

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

PHỤ LỤC 1

**CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN,
XÃ HỘI; BỐI CẢNH, VỊ THẾ CỦA TỈNH; ĐÁNH GIÁ
ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ
KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN**

MỤC LỤC

Phần một VỊ TRÍ ĐỊA LÝ – KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN; ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC	1
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ- KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN	1
1. Vị trí địa lý	1
2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	2
2.1. Địa hình.....	2
2.2. Môi trường khí hậu	3
2.3. Thủy văn	5
3. Tài nguyên.....	6
3.1. Tài nguyên đất.....	6
3.2. Tài nguyên nước	8
3.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	10
3.4. Tài nguyên khoáng sản	11
3.5. Tài nguyên du lịch	14
4. Các vùng cảnh quan sinh thái	15
II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC.....	17
1. Về văn hoá, lịch sử.....	17
2. Dân số và nguồn nhân lực.....	18
2.1. Đặc điểm chung	18
2.2. Biến động dân số thời gian qua.....	19
2.3. Lao động và việc làm.....	21
2.4. Dự báo dân số	22
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ.....	23
1. Những thuận lợi	23
2. Hạn chế	23
Phần hai BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA.....	24
I. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI	24
1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế	24
2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng	28
2.1. Tác động từ bối cảnh trong nước	28

2.2. Tác động từ tỉnh và khu vực lân cận.....	30
II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA	30
Phân ba ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	33
I. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU; CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC PHÁT TRIỂN	33
1. Điểm mạnh.....	33
1.1. Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Bắc Giang so với các tỉnh khác thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc	33
1.2. Điều kiện tự nhiên là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường.	33
1.3. Kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, nhất là hạ tầng kết nối liên vùng, là điểm mạnh của Bắc Giang trong thu hút đầu tư.....	34
1.4. Bắc Giang có lực lượng lao động dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao, là thế mạnh để thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động.....	34
1.5. Yếu tố văn hoá, truyền thống phong phú, đa dạng với sự giao thoa của nhiều nền văn hóa là yếu tố thuận lợi để tỉnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch và xây dựng các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa của địa phương.....	35
1.6. Quy mô, xuất phát điểm nền kinh tế thuộc nhóm trên của cả nước cũng là một trong những thế mạnh của tỉnh so với nhiều tỉnh khác trong vùng và cả nước.....	35
2. Điểm yếu	36
2.1. Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Bắc Giang nhưng nó cũng đem lại cho tỉnh một số bất lợi nhất định.....	36
2.2. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa tương xứng với quy mô, thiếu lao động trình độ cao là một trong những hạn chế của tỉnh.....	36
2.3. Kết cấu hạ tầng phát triển nhưng chưa đồng bộ, hạ tầng một số nơi, một số lĩnh vực chưa được đầu tư đầy đủ nên chưa phát huy được hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.....	36
2.4. Năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp một trong những điểm yếu lớn nhất của Bắc Giang	37
2.5. Cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.....	37

3. Cơ hội phát triển.....	38
4. Thách thức.....	39
4.1. Thách thức từ bên ngoài.....	39
4.2. Thách thức từ nội tình.....	40
II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN	41
1. Kịch bản phát triển diễn ra theo phương án 1.....	41
2. Kịch bản phát triển diễn ra theo phương án 2 (phương án chọn).....	43
3. Kịch bản thứ 3 (tương ứng với phương án phát triển cao).....	45

Phần một

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ – KINH TẾ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN; ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ- KINH TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN

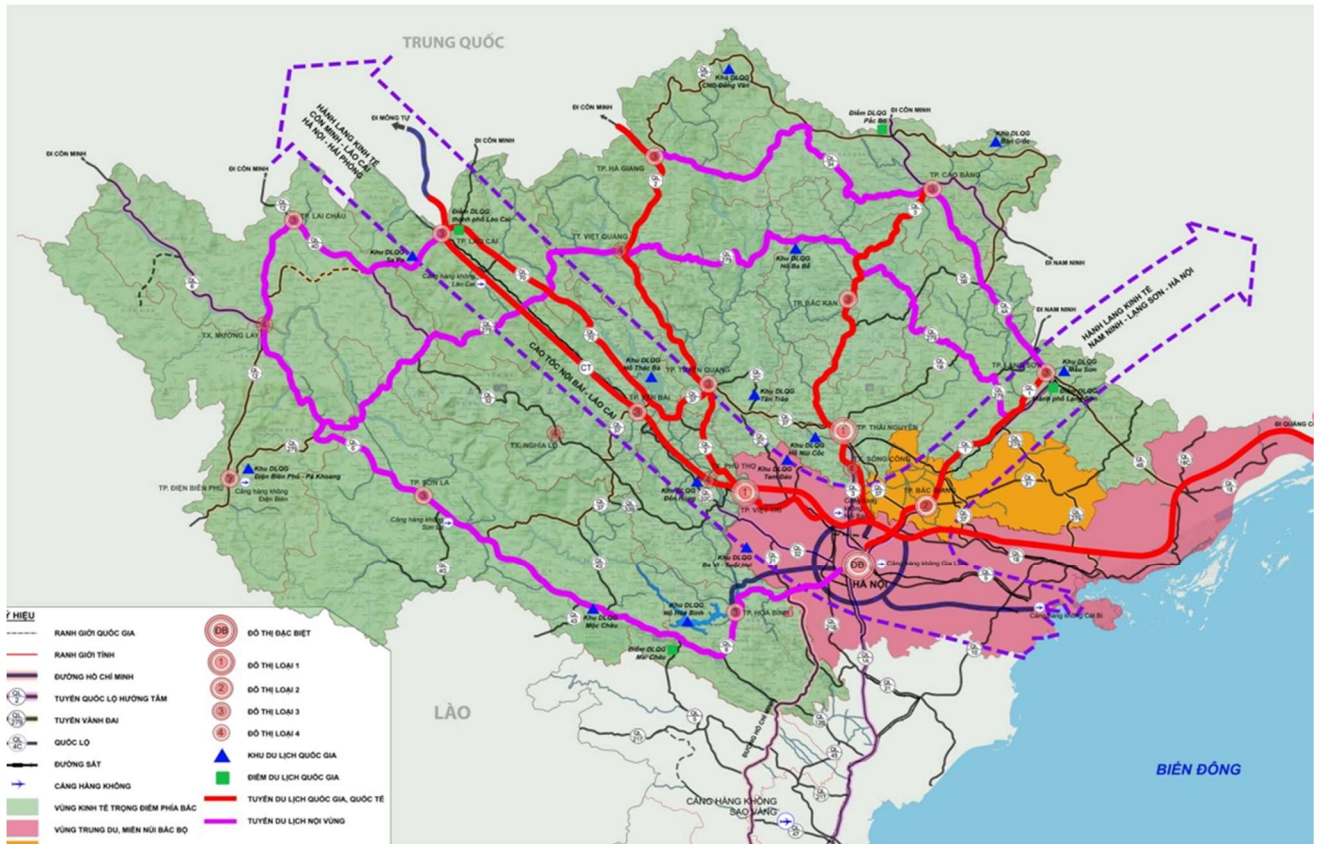
1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bắc Giang nằm ở tọa độ địa lý từ 21007' đến 21037' vĩ độ bắc; từ 105053' đến 107002' kinh độ đông, thuộc vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; phía Đông giáp với tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh, phía Tây giáp với tỉnh Thái Nguyên, thủ đô Hà Nội, phía Nam giáp với tỉnh Hải Dương và Quảng Ninh, phía Bắc giáp với tỉnh Lạng Sơn và một phần tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 3.895,48 km², tỉnh Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính cấp tỉnh gồm: Thành phố Bắc Giang và 9 huyện, trong đó có 6 huyện miền núi (Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên), 01 huyện vùng cao (Sơn Động) và 02 huyện trung du, đồng bằng (Hiệp Hòa, Việt Yên). Toàn tỉnh hiện có 209 xã, phường, thị trấn.

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, thuộc vùng thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường sông; đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, QL 31, Quốc lộ 37, Quốc lộ 279; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Quảng Ninh - Kép - Thái Nguyên; đường sông với 3 con sông lớn trên địa bàn là sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Ngoài ra, Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước (với hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng Viện nghiên cứu của Trung ương), nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

Hình 1: Bản đồ vị trí liên hệ vùng tỉnh Bắc Giang



2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình

Địa hình của tỉnh thấp dần từ phía Bắc xuống phía Nam, độ cao và độ dốc trung bình giảm dần (từ gần 500 m xuống còn khoảng 100 m so với mặt nước biển và từ khoảng 200 xuống gần 00), bị chia cắt bởi hệ thống sông, ngòi, hồ. Địa hình của tỉnh bao gồm 2 tiểu vùng:

Vùng trung du có đồng bằng xen kẽ chiếm 28% diện tích toàn tỉnh, bao gồm các huyện: Hiệp Hoà, Việt Yên và thành phố Bắc Giang, với đặc trưng có nhiều gò đồi xen lẫn đồng bằng, độ cao trung bình 100 ÷ 150m, độ dốc từ 10 ÷ 15°. Vùng trung du có điều kiện phát triển nhiều loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, cá và nhiều loại thủy sản khác.

Vùng miền núi chiếm 72% diện tích, bao gồm các huyện: Sơn Động, Lục Nam, Lục Ngạn, Yên Thế, Tân Yên, Yên Dũng và Lạng Giang; trong đó, một phần các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên thế và huyện Sơn Động là vùng núi cao. Đây là vùng núi vừa và núi cao, địa hình chia cắt mạnh, tiếp giáp với đỉnh Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh và vùng núi tỉnh Lạng Sơn. Độ cao trung bình ở vùng địa hình này 300 - 400 m, cao nhất là đỉnh Yên Tử (1.086 m), độ dốc phần lớn trên 25°, thuận lợi phát triển lâm nghiệp. Vùng đồi

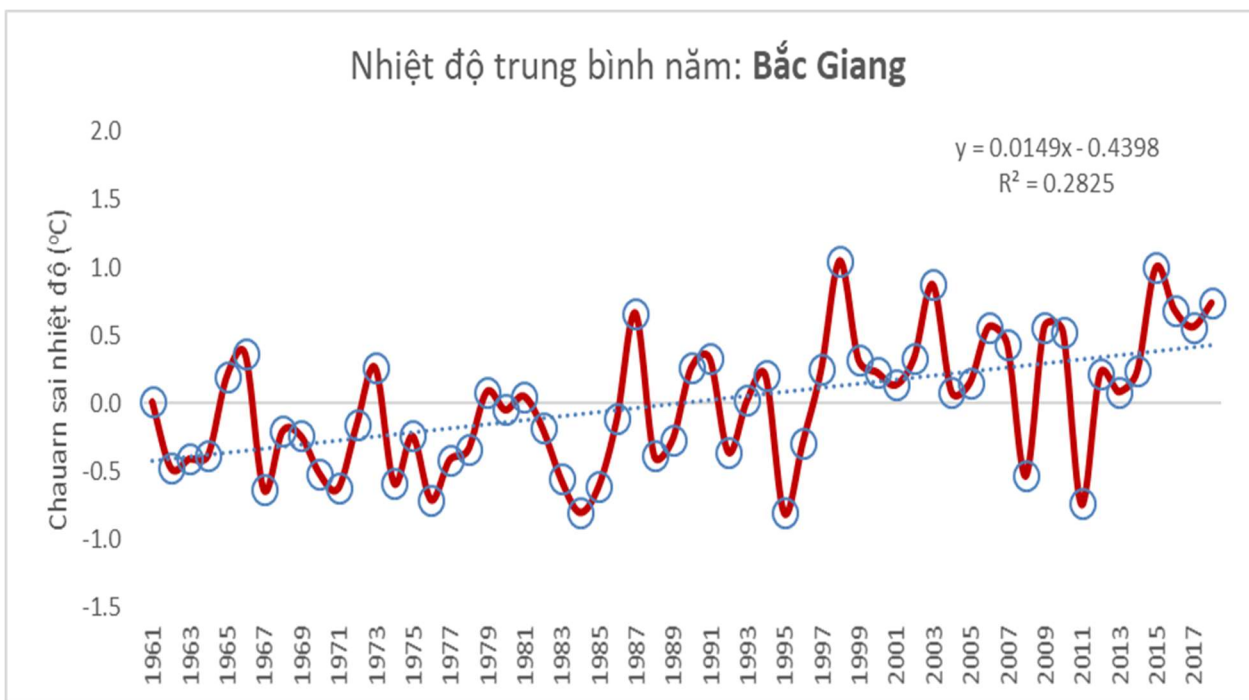
núi có thể trồng được nhiều cây ăn quả, cây công nghiệp như: Vải thiều, cam, chanh, na, hồng, chè, đậu tương, lạc...; thuận tiện để chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm.

Với đặc điểm địa hình đa dạng (cả đồng bằng, trung du và miền núi) là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng sinh học, với nhiều cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

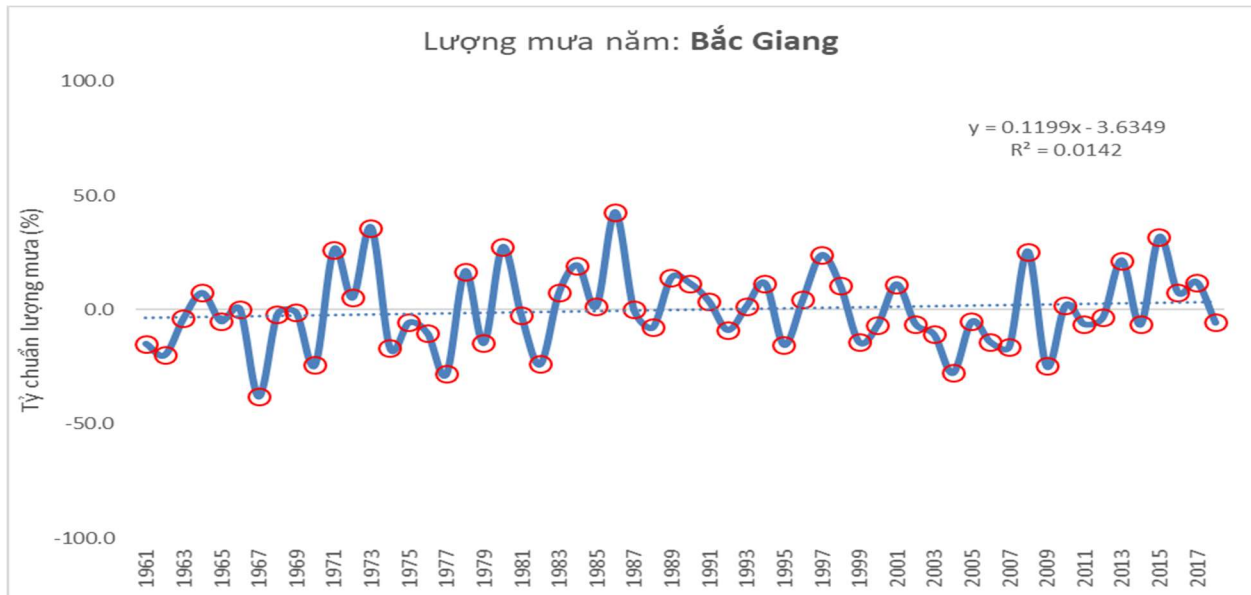
2.2. Môi trường khí hậu

Từ các kết quả quan trắc nhiệt độ tại các trạm Khí tượng Bắc Giang trong các năm có được các biểu đồ sau:

Hình 2: Biểu đồ theo dõi nhiệt độ trung bình năm qua các năm(1960 - 2017) tại Trạm khí tượng Tp.Bắc Giang



Hình 3: Biểu đồ theo dõi lượng mưa trung bình năm qua các năm (1960 - 2017) tại Trạm khí tượng TP. Bắc Giang



Nhiệt độ có xu thế tăng lên, nhiệt độ trung bình trong 10 năm gần đây phổ biến tăng từ 0,7 - 0,75 oC. Nhiệt độ tối cao tuyệt đối tại thành phố Bắc Giang tháng VI/2009 là 37,4 0C. Nhiệt độ tối thấp tuyệt đối không thấp như nhiều năm trước đây kể cả trong những ngày rét đậm rét hại đầu năm 2008 (6 oC trở lên);

Nắng nóng có xu thế xuất hiện sớm và kết thúc muộn, số đợt nhiều hơn, xảy ra cục bộ và diễn biến phức tạp, số ngày nắng nóng gay gắt nhiều hơn, điển hình là đợt nắng nóng gay gắt kéo dài 29 ngày của mùa hè năm 2008 với nhiệt độ tối cao tuyệt đối từ 32,4 - 36,4 oC;

Không khí lạnh có nhiều biểu hiện bất thường, mùa lạnh đến sớm hơn (cuối tháng tháng 8 đã xuất hiện), số đợt nhiều hơn, cường độ không mạnh như nhiều năm trước đây song lại có những năm xuất hiện rét đậm, rét hại kéo dài mang tính lịch sử như năm 2008.

Qua chuỗi số liệu quan trắc tổng lượng mưa năm từ năm 1960 đến năm 2017 cho thấy nhìn chung tổng lượng mưa năm trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong 50 năm trở lại đây có xu thế giảm, đồng thời có nhiều biểu hiện khác với quy luật thông thường nhiều năm, trong mùa khô ít mưa nhưng có ngày mưa trên 100 mm xảy ra cục bộ. Trong những tháng cao điểm của mùa mưa bão, lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm rất nhiều, điển hình là năm 2006, 2007 và 2009. Một số năm gần đây mùa mưa đến muộn kết thúc sớm hơn bình thường từ 15 ngày đến 01 tháng;

Lượng mưa biến động lớn giữa các khu vực, có năm lượng mưa khu vực đồng bằng lớn hơn trung bình nhiều năm từ 100 - 800 mm, nhưng khu vực vùng núi lại thấp hơn trung bình nhiều năm từ 100 - 200 mm, như năm 2004, 2005, 2008, 2009.

Bảng 1: Lượng mưa trung bình

Tháng	Năm									
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
1	110	7	41	18	1	35	142	63	23	24
2	5	12	13	10	18	23	10	26	5	56
3	10	98	34	39	55	70	42	76	21	42
4	104	28	48	49	131	27	170	28	80	165
5	139	222	160	352	76	217	123	95	140	100
6	270	290	126	233	218	297	187	215	227	242
7	282	192	364	433	295	328	231	293	367	129
8	338	222	321	453	282	388	368	430	420	325
9	149	210	106	255	192	269	108	257	169	166
10	31	97	118	47	109	27	79	189	102	64
11	5	21	40	60	37	133	15	11	28	23
12	15	18	52	36	27	59	4	44	65	5
BQ tháng/năm	121	118	119	166	120	156	123	144	137	112
Lượng mưa/năm	1.457	1.417	1.423	1.986	1.441	1.873	1.478	1.725	1.647	1.340

Từ năm 2010 đến nay, lượng mưa bình quân/năm đạt 1.579mm, trong đó, năm cao nhất là 2013, lượng mưa cả năm đạt 1.986mm, năm thấp nhất là 2019, lượng mưa đạt 1.340mm. Lượng mưa cao nhất trong năm tập trung từ tháng 6 đến tháng 9.

Trong tỉnh có huyện Lục Ngạn, một phần huyện Lục Nam có lượng mưa thấp, ít sương muối, mưa xuân đến muộn hơn, độ ẩm không khí không quá cao, lượng bức xạ nhiệt trung bình, đó là những yếu tố thuận lợi tạo điều kiện cho cây ăn quả (nhất là vải thiều) đậu quả tốt hơn khi ra hoa thụ phấn.

2.3. Thủy văn

Hệ thống sông, hồ giữ vai trò quan trọng trong duy trì, điều hòa tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh và đặc biệt trong phát triển KT-XH thời kỳ điều chỉnh quy hoạch, nhất là các hoạt động sản xuất, kinh doanh và cấp nước sinh hoạt cho dân cư đô thị. Bắc giang có 3 con sông chảy qua và hệ thống nhiều hồ lớn nhỏ.

Chế độ thủy văn: Theo số liệu điều tra cho thấy tổng lượng dòng chảy qua tỉnh khoảng 7,5 triệu m³/năm, mực nước sông trung bình tại trạm Cầu Sơn là 2,18m, mực nước trung bình mùa lũ 4,3m. Lưu lượng kiệt nhỏ nhất $Q_{min} = 1\text{m}^3/\text{s}$, lưu lượng lũ lớn nhất $Q_{max} = 1.400\text{ m}^3/\text{s}$. Mực nước lũ lớn nhất tại trạm Phủ Lạng Thương (Bắc Giang) từ 6,2-6,8m, thường xuất hiện vào tháng 8 và tháng 9.

3. Tài nguyên

3.1. Tài nguyên đất

Kết quả nghiên cứu cho thấy trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có 6 nhóm đất với 15 loại đất chính(1) cụ thể như sau:

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 50.246,08 ha, chiếm 12,90% diện tích tự nhiên. Loại đất này được phân bố ở vùng địa hình bằng phẳng ven các sông. Đây là nhóm đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, rất thích hợp với các loại cây nông nghiệp, đặc biệt là các loại cây trồng ngắn ngày.

- Nhóm đất bạc màu: Diện tích 42.897,84 ha, chiếm 11,01% diện tích tự nhiên. Với một loại đất chính là đất bạc màu trên phù sa cổ. Loại đất này được phân bố ở hầu khắp các huyện trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung nhiều ở Việt Yên, Hiệp Hoà, Tân Yên... Đây là nhóm đất bằng, song nghèo đạm, lân, giàu kali, toi, xốp, thoát nước tốt thích hợp với các loại cây lấy củ như khoai tây, khoai lang, cây đậu đỗ và các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Diện tích 6.546,67 ha, chiếm 1,68% diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở các thung lũng nhỏ kẹp giữa các dãy núi. Đây là loại đất được hình thành và phát triển trên sản phẩm rửa trôi và lắng đọng của tất cả các loại đất, nên thường có độ phì khá, rất thích hợp với trồng ngô, đậu đỗ và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 250.882,09 ha, chiếm 64,40% diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các nhóm đất ở Bắc Giang. Đất thường có màu nâu đỏ, đỏ nâu, đỏ vàng tùy theo mẫu chất, quá trình phong hoá và quá trình tích lũy hữu cơ.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi: Diện tích 1.008,04 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên, phân bố ở các ngọn núi cao giáp dãy Yên Tử và giáp Thái Nguyên.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá: Diện tích 18.809,98 ha, chiếm 4,83 % diện tích tự nhiên. Loại đất này phân bố ở hầu hết các huyện trên địa bàn tỉnh. Đây là loại đất đã bị phá huỷ bề mặt do bị rửa trôi xói mòn mạnh trong quá trình khai thác sử dụng, tầng đất mỏng, độ phì kém, khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp.

1 Báo cáo thuyết minh và bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Bắc Giang - Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp xây dựng.

- Sông suối, ao hồ, núi đá: Diện tích sông suối, ao hồ là 18.945 ha, chiếm khoảng 4,86% diện tích đất tự nhiên. Diện tích núi đá có khoảng 211,6 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên tự nhiên.

Bảng 2: Diện tích các nhóm đất chính tỉnh Bắc Giang

Nhóm đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)					Tỷ lệ
		Tổng số	0 - 3o	3 - 8o	8 - 15o	> 15o	(%)
1. Nhóm đất phù sa	P	50.246,08	50.246,08	-	-	-	12,9
2. Nhóm đất dốc tụ	D	6.546,67	6.546,67	-	-	-	1,68
3. Nhóm đất bạc màu	B	42.897,84	40.653,84	2.244,00	-	-	11,01
4. Nhóm đất đỏ vàng	F	250.882,09	15.453,70	45.678,05	18.407,30	171.343,04	64,4
5. Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	H	1.008,04	-	-	-	1.008,04	0,26
6. Nhóm đất tầng mỏng, sỏi đá	E	18.809,98	-	-	-	18.809,98	4,83

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp.

Từ kết quả trên cho thấy tiềm năng đất của tỉnh còn khá lớn, đặc biệt là các nhóm đất phù sa, đất đỏ vàng, đất bạc màu nếu tích cực đầu tư cải tạo có thể nâng cao hơn nữa giá trị kinh tế. Hiện nay, hệ số sử dụng đất còn thấp, nhất là các huyện miền núi, có thể nâng hệ số sử dụng đất lên. Năng suất cây trồng, vật nuôi cũng còn tiềm ẩn khá, nếu áp dụng đưa giống mới vào sản xuất, chế độ canh tác hợp lý thì sẽ đưa được năng suất lên ít nhất là 1,3 - 1,4 lần so với hiện nay.

3.2. Tài nguyên nước

3.2.1. Nguồn nước mặt

Bảng 3: Bảng kết quả phân tích chất lượng nước mặt tỉnh Bắc Giang

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	NM01	NM02	NM03	NM04	QCVN 08:2008 (A2)
1	pH		6,98	7,07	7,12	6,89	6 - 8,5
2	DO	mgO/l	4,85	4,99	4,32	4,73	≥ 5
3	BOD5	mgO/l	34,7	3,95	7,5	4,1	6
4	COD	mgO/l	46,5	6,1	10,1	6,7	15
5	TSS	mg/l	0,05	0,35	0,98	0,1	30
6	Phốtphát	mgP/l	2,34	0,05	0,01	0,06	0,2
7	Amoni	mgN/l	22,5	0,02	0,02	0,08	0,2
8	Nitrit	mgN/l	0,22	<0,01	0,01	0,2	0,02
9	Nitrát	mgN/l	0,01	1,15	0,19	2,33	5
10	Clorua (Cl-)	mg/l	20	3,83	3,8	5,39	400
11	Pb	mg/l	0,0001	0,0022	0,0179	0,0002	0,02
12	Cd	mg/l	0,0001	0,0011	0,0359	0,0004	0,005
13	Hg	mg/l	<0,0001	<0,0001	<0,0001	<0,0001	0,001
14	As	mg/l	0,0118	0,0004	0,0253	0,0038	0,02
15	Fe	mg/l	1,43	0,1	0,15	0,18	1
16	Cu	mg/l	1,43	0,1	0,15	0,18	0,2
17	Zn	mg/l	0,025	0,008	0,046	0,009	1
18	Tổng dầu mỡ	mg/l	4,25	0,1	3,5	1,25	0,02
19	Coliform	MPN/100ml	7500	350	1500	150	5.000

Nguồn: Trung tâm phân tích - Viện hóa học công nghiệp Việt Nam

Bắc Giang có nguồn nước mặt dồi dào do có hệ thống sông, suối và hồ phong phú, phân bố rộng khắp tỉnh với 7 sông suối liên tỉnh (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, sông Đình Đền, sông Hóa, sông Sỏi, suối Cẩm) và 48 sông nội tỉnh và được phân bố ở 3 hệ thống sông chính (hệ thống sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam). Tổng lưu lượng nước mặt khá dồi dào khoảng 6.727,1 triệu m³/năm, cụ thể:

- Sông Cầu: Chiều dài 290 km, đoạn chảy qua địa phận Bắc Giang là 101 km, lưu lượng nước sông Cầu hàng năm là 4,2 tỷ m³.

- Sông Lục Nam: Chiều dài 175 km, đoạn chảy qua địa phận tỉnh là 150 km, lưu lượng nước hàng năm 1,86 tỷ m³.

- Sông Thương: Chiều dài 87 km, lưu lượng nước hàng năm là 1,46 tỷ m³.

Ngoài ra toàn tỉnh Bắc Giang còn có khoảng 273 đập, hồ chứa nước, với tổng lưu lượng nước khoảng 500 triệu m³; một số hồ có diện tích và trữ lượng nước khá lớn như: Hồ Cẩm Sơn, trữ lượng nước khoảng 307 triệu m³; hồ Khuân Thần, trữ lượng khoảng 16,10 triệu m³; hồ Làng Thum, trữ lượng khoảng 8,14 triệu m³; hồ Suối Nứa, trữ lượng khoảng 6,27 triệu m³; hồ Đá Ong, trữ lượng khoảng 6,7 triệu m³...

Nhìn chung, chất lượng môi trường nước mặt của tỉnh Bắc Giang vẫn còn tốt, tuy xuất hiện dấu hiệu bị ô nhiễm hữu cơ, ô nhiễm dinh dưỡng nhưng không đáng kể, không gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước mặt, thích hợp cho các sinh vật thủy sinh cư trú. Đây là điều kiện thuận lợi để tỉnh thực hiện các chương trình bảo tồn các hệ sinh thái trên địa bàn, giữ vững tính đa dạng loài thủy sinh nói riêng và hệ động thực vật nói riêng trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Nguồn nước ngầm

Nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Bắc Giang tồn tại dưới 2 dạng g chủ yếu là trong các tầng chứa nước bờ rời phân bố trên diện tích khoảng 983km² và tầng chứa nước khe nứt - khe nứt Karst phân bố trên diện tích khoảng 2.381km². Tổng trữ lượng khai thác khoảng 569.000 m³/ngày đêm.

Hình 4: Hệ thống sông, hồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang



Sông Thương



Sông Cầu



Sông Lục Nam



3.3. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3.3.1. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai tính đến ngày 31/12/2019 và kết quả rà soát hiện trạng sử dụng đất của các lâm trường, ban Quản lý dự án Lâm nghiệp của các huyện diện tích đất rừng của Bắc Giang hiện có 145.809,97 ha. Trong đó diện tích rừng phòng hộ có 20.594,99 ha, chiếm 14,12% tổng diện tích rừng của tỉnh; rừng đặc dụng 13.037,4 ha, chiếm 8,94%; rừng sản xuất 112.177,58 ha, chiếm 76,93% tổng diện tích rừng.

- Hệ thực vật rừng khá phong phú với 276 loài cây gỗ thuộc 136 chi của 57 họ thực vật; 452 loài cây dược liệu thuộc 53 chi của 28 họ cây cỏ, dây leo... Rừng ở Bắc Giang hiện còn có nhiều loại quý hiếm có giá trị kinh tế cao, cũng như trong nghiên cứu khoa học như tấu mật, sến, giẻ, trám, pơ mu, thông tre, thông nạng, gụ, lim xanh, xoan đào, gió lá nhỏ...

- Về trữ lượng rừng các loại nhìn chung thấp, toàn tỉnh có khoảng 1.300 ha rừng có trữ lượng đạt trên 110 m³/ha (trạng thái IIIA3), trên 4.900 ha rừng có trữ lượng 80 - 110 m³/ha (trạng thái IIIA2), khoảng 14.600 ha rừng có trữ lượng 50 - 80 m³/ha (trạng thái IIIA31), còn lại khoảng 48.750 ha rừng non có trữ lượng 10 - 15 m³/ha (trạng thái IIa, IIb), rừng hỗn giao gỗ, tre nứa có khoảng 1.300 ha.

- Hệ động vật rừng khá đa dạng, theo số liệu điều tra trên địa bàn tỉnh (chủ yếu ở khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử) có khoảng 226 loài, 81 họ và 24 bộ, trong đó có nhiều loại thú quý như cu ly lớn, voọc đen, tê tê, chó sói, gấu ngựa, báo gấm, beo, sơn dương, sóc bay lớn, sóc bay đen trắng, khỉ đuôi lợn, khỉ vàng.

Rừng ở Bắc Giang được chia làm hai kiểu chính:

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới. Kiểu rừng này có phân bố ở độ cao dưới 700 m so với mặt biển. Với kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới ở đất thấp tới độ cao dưới 700m với thành phần loài chủ yếu là các cây nhiệt đới. Kiểu thảm thực vật này gồm rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp và rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới trên núi thấp. Chúng tập trung chủ yếu ở huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn, khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử, khu bảo tồn suối Mỡ. Hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới trên đất thấp phân bố ở vành đai độ

cao tới đa là 700m, ít bị tác động, rừng còn giữ được toàn bộ mặt gần như nguyên sinh, có thể xem là rừng khí hậu, thành phần rất phong phú, gồm nhiều họ, loài. Điển hình cho cây gỗ là các loài thuộc họ Đậu, họ Dầu, họ Bồ hòn, họ Dâu Tằm, họ Trám, họ Đào lộn hột... Cấu trúc của rừng cũng rất phức tạp, có 5 tầng, trong đó 3 tầng cây gỗ, 1 tầng cây bụi và 1 tầng cây cỏ quyết. Ngoài ra, còn rất nhiều cây leo thân gỗ và thân thảo. Đặc biệt có một số loài sống bám trên thân, trên lá cây gỗ còn gọi là các loại phụ sinh chủ yếu thuộc họ Lan và nhóm Thực vật khuyết. Các loài dây leo thuộc một số họ như Đậu, Trúc đào, Táo, Nho, Dây gắm...

- Rừng kín thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp. Kiểu rừng này có phân bố ở độ cao từ 700 m -1068 m. Kiểu rừng này phân bố ở độ cao từ 700m đến 1068m. Kiểu rừng này có diện tích lớn nhất, phân bố thành vùng rộng lớn dưới độ cao 700m có khoảng hơn 3000 ha ở quanh khu vực chân và sườn thấp của các đỉnh cao vùng Bảo Đài – huyện Lục Nam, Tây Yên Tử - Huyện Sơn Động. Đến sát đường ô tô từ Tân Dân qua Thanh Sơn, Tuấn Mậu đến Lục Sơn và cả vùng rừng rộng lớn từ Nà Tắng, Vực Tròn đến ranh giới với Đình Lập (Lạng Sơn), Ba Chẽ, Hoàn Bồ (Quảng Ninh) thuộc xã Vĩnh An, Suối Mỡ,... Nhờ đất đai còn tốt, khí hậu ôn hòa, độ ẩm cao, đủ nước giúp cho thực vật ở đây phát triển tốt và khá phong phú về loài.

Bảng 4: Diễn biến diện tích rừng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2010-2019

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1	DT rừng hiện có (ha)	127.338	156.439	158.969	159.568	160.348	160.508
	- Rừng tự nhiên	62.734	60.245	58.348	57.012	56.602	56.123
	- Rừng trồng	64.604	96.194	86.693	88.286	90.009	91.068
	- Tỷ lệ che phủ rừng (%)	29,4	36,4	37,2	37,3	37,6	37,8
2	Trồng rừng tập trung	5.340	7.568	7.926	8.229	8.260	8.550

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT)

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Tiềm năng khoáng sản tỉnh Bắc Giang nói chung không lớn, đến nay trên địa bàn tỉnh đã điều tra, phát hiện và quy hoạch được trên 342 mỏ và điểm mỏ khoáng sản của 16 loại khoáng sản gồm các loại: năng lượng, kim loại, khoáng chất công nghiệp, vật liệu xây dựng thông thường. Một số loại khoáng sản có giá trị thương mại, có tiềm năng như than (dự báo trữ lượng trên 113,5 triệu tấn); có trên 300 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường với trữ lượng khoáng trên 150 triệu m³, cụ thể như sau:

- Khoáng sản nhiên liệu (than): phân bố chủ yếu tại các huyện Sơn Động, Lục Nam, Yên Thế, Lục Ngạn. Trữ lượng khoảng 113,582 triệu tấn, than có chất lượng

trung bình đến thấp. Tập trung ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế, hiện mới phát hiện được 15 mỏ, điểm mỏ than (antraxit). Hiện nay có 12 giấy phép khai thác đã cấp còn thời hạn (gồm: Đồng Rì, Bó Hạ, An Châu, Đông Nam Chũ, Thanh Sơn, Nước Vàng) tổng diện tích 2.156,3 ha, với 07 doanh nghiệp hoạt động, tổng công suất cấp phép 1.143.000 tấn/năm.

- Khoáng sản kim loại: Có quặng sắt, quặng đồng, chì-kẽm, vàng, thủy ngân. Trong đó:

+ Quặng sắt: có 01 mỏ tại khu vực xã Xuân Lương, huyện Yên Thế trữ lượng 0,503 triệu tấn, mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng thấp (hàm lượng 47-55% sắt), trữ lượng nhỏ, tập trung tại xã Xuân Lương- huyện Yên Thế. UBND tỉnh đã cấp phép khai thác cho 04 doanh nghiệp (đến nay 01 giấy phép còn thời hạn, 03 giấy phép đã hết hạn).

+ Chì- kẽm: có 4 điểm mỏ nhỏ, phân bố tại các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Sơn Động. Các điểm mỏ có hàm lượng quặng nghèo. Hiện đã cấp phép 01 điểm mỏ Hoa Lý, huyện Sơn Động, 03 mỏ còn lại chưa được đánh giá, xác định trữ lượng (gồm điểm quặng Làng Lát, Dĩnh Bạ, Mỏ Trạng).

+ Vàng: có 3 điểm sa khoáng, 2 điểm vàng gốc, phân bố tại huyện Yên Thế và huyện Lục Ngạn. Hiện các điểm vàng sa khoáng chưa được cấp phép thăm dò, khai thác. Bộ TN&MT cấp phép thăm dò cho Tổng Công ty hợp tác kinh tế (năm 2010), nhưng chưa triển khai thăm dò do liên quan đến việc di dân của Trường bắn Quốc gia khu vực 1 do Quân khu 1 quản lý. Đối với điểm mỏ vàng gốc, hiện UBND tỉnh đã cấp phép thăm dò cho 01 doanh nghiệp.

+ Thủy ngân: Có 1 điểm Văn Non thuộc xã Lục Sơn, huyện Lục Nam. Quặng thủy ngân không có triển vọng, không cần đầu tư đánh giá.

+ Quặng đồng: Phân bố rải rác trên địa bàn huyện Lục Ngạn và Sơn Động với khoảng 200 vị trí có khoáng hoá. Theo đánh giá kết quả đo vẽ nhóm tờ Thanh Mọi, tỷ lệ 1/50.000 tiềm năng dự báo cấp P: 5.226 nghìn tấn quặng, các mỏ và điểm quặng đã khai thác được khoảng 124 nghìn tấn, còn lại khoảng 5.102 nghìn tấn quặng; nhìn chung quặng đồng có hàm lượng nghèo, quy mô nhỏ, chỉ phù hợp phát triển công nghiệp địa phương. Có 15 điểm quặng đồng tại các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam đã được Chính phủ giao UBND tỉnh quản lý và cấp phép khai thác. Hiện nay có 03 doanh nghiệp được UBND tỉnh cấp giấy phép khai thác, tổng công suất là 229.960 tấn/năm, diện tích sử dụng là 1.423,79 ha.

- Khoáng chất công nghiệp: Có các khoáng sản như barit, kaolin, than bùn, fenspat. Cụ thể:

+ Khoáng sản barit: Tập trung tại các huyện Tân Yên, Hiệp Hoà, Yên Thế (các mỏ Lang Cao, Núi Rì - Núi Rành, Núi Chùa- huyện Tân Yên, Ngọc Sơn- huyện Hiệp Hoà, Mỏ Trạng- huyện Yên Thế). Các mỏ Lang Cao, Núi Chùa, Núi Rì - Núi Rành đã

được thăm dò và đánh giá trữ lượng, với tổng trữ lượng 567 ngàn tấn; điểm Ngọc Sơn và Mỏ Trạng chưa được thăm dò, đánh giá trữ lượng. Nhìn chung các mỏ có quy mô nhỏ, chất lượng trung bình, có thể khai thác phục vụ công nghiệp địa phương. Hiện có 01 mỏ Lang Cao đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép khai thác.

+ Kaolin: có 01 điểm mỏ tại ở xã Trí Yên- huyện Yên Dũng, mỏ đã được khảo sát sơ bộ, xác định trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 13 triệu m³, chưa cấp phép khai thác.

+ Than bùn: có 02 mỏ tại huyện Việt Yên và huyện Lục Nam, trữ lượng 168,5 ngàn tấn, hiện chưa cấp phép. Các mỏ than bùn chủ yếu nằm ở các vùng đất trồng lúa, vì vậy không có khả năng khai thác.

+ Felspat: có 01 điểm mỏ tại Ngọc Sơn- Hiệp Hoà, trữ lượng 591,5 ngàn tấn, hiện chưa cấp phép. Chất lượng xấu, không có triển vọng công nghiệp.

- Khoáng sản vật liệu xây dựng:

+ Sét gồm: Có 1 mỏ sét gồm Lương Phong (Hiệp Hoà) trữ lượng nhỏ, không có triển vọng khai thác công nghiệp. Tổng trữ lượng sét gồm mỏ Lương Phong (C1+C2) là 313 nghìn tấn, mỏ chưa được cấp phép.

+ Sét chịu lửa: Có 2 điểm mỏ là Thượng Lát- huyện Việt Yên và Phố Thắng- huyện Hiệp Hoà, tổng trữ lượng là 342,878 ngàn tấn, chất lượng không cao, hiện nay chưa cấp phép.

+ Đất san lấp mặt bằng: có 87 khu vực đất đã được đưa vào quy hoạch làm vật liệu san lấp mặt bằng với trữ lượng 46,7 triệu m³, đủ đáp ứng nhu cầu cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

+ Sét gạch, ngói: có 132 khu vực được đưa vào quy hoạch thăm dò, khai thác đến năm 2020, với tài nguyên dự báo khoảng là 85,49 triệu m³, đến nay đã cấp 04 giấy phép khai thác với trữ lượng 1,9 triệu m³; sét gạch, ngói trên địa bàn tỉnh phân bố rộng, có trữ lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu sản xuất gạch ngói cho các nhà máy gạch hiện có trên địa bàn tỉnh.

+ Đá vật liệu xây dựng: có 02 mỏ đá với trữ lượng 2,35 triệu m³ (xã Vĩnh An - huyện Sơn Động khoảng 1,8 triệu m³ và xã Lục Sơn - huyện Lục Nam khoảng 550 nghìn m³), các mỏ đá có chất lượng thấp, chỉ phù hợp làm đường giao thông, nằm ở vùng sâu, vùng xa, chỉ đáp ứng nhu cầu tại chỗ.

+ Cát, cuội, sỏi xây dựng: có 4 mỏ cát xây dựng và 73 khu vực cát, sỏi thuộc sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo trên 10,0 triệu m³, hiện UBND tỉnh đã cấp 18 giấy phép khai thác cát sỏi với tổng diện tích cấp phép 305,12 ha, tổng trữ lượng cấp phép 6,336 triệu m³, tổng công suất khai thác 555.000 m³/năm; cát, sỏi có chất lượng thấp, chỉ phù hợp vữa xây, trát và một phần sản xuất bê tông; sản lượng khai thác chỉ đáp ứng được khoảng 20-30% nhu cầu của tỉnh.

3.5. Tài nguyên du lịch

Bắc Giang ngoài vị trí địa lý tương đối gần thủ đô Hà Nội, sân bay, cảng biển, cửa khẩu quốc tế; được kết nối với các trung tâm kinh tế, du lịch trong nước (Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thái Nguyên) và các trung tâm kinh tế, du lịch vùng Đông Nam Trung Quốc (Bằng Tường, Nam Ninh) bởi các tuyến giao thông quan trọng cả về đường bộ, đường sắt và đường thủy; Bắc Giang còn sở hữu nhiều tài nguyên du lịch nhân văn, tài nguyên du lịch tự nhiên rất có giá trị có thể khai thác, phát triển du lịch văn hóa - tâm linh, lịch sử - văn hóa, sinh thái - nghỉ dưỡng... trong thời gian tới.

Địa hình Bắc Giang đa dạng, có sự kết hợp giữa vùng đồng bằng và vùng núi cao đã tạo nên những cảnh quan thiên nhiên đẹp, tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, khám phá, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi giải trí, nổi bật như: (1) Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử (Sơn Động) có diện tích gần 12.265,1ha (trong đó rừng tự nhiên là 11.766,24ha) là khu vực tiếp giáp núi Yên Tử tỉnh Quảng Ninh, nơi đây có nhiều cảnh đẹp hấp dẫn; (2) Khu rừng nguyên sinh Khe Rỗ (Sơn Động) có diện tích 7.153ha (trong đó diện tích rừng tự nhiên 5.092ha) là khu rừng nguyên sinh còn giữ nguyên trạng nét hoang sơ, có nhiều cảnh quan đẹp như Vững Tròn, cây Đa cổ thụ, thác Ba Tầng cùng nhiều dòng suối; (3) Khu du lịch sinh thái suối Mỡ huyện Lục Nam có những dòng thác quanh năm tung bọt trắng xóa và còn nổi tiếng đền Suối Mỡ linh thiêng (đền Hạ, đền Trung và đền Thượng); (4) khu hồ Khuôn Thần là quần thể thiên nhiên bao gồm rừng và hồ rộng khoảng 500ha, lòng hồ có 5 đảo nhỏ; (5) hồ Cẩm Sơn có diện tích hơn 2.600 ha, gồm nhiều đảo và được bao bọc bởi những ngọn núi tạo nên cảnh quan sơn thủy hữu tình, vô cùng hấp dẫn; (6) Khu Đòng Cao (Sơn Động) nằm ở độ cao gần 1000m so với mặt nước biển, khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan nguyên sơ, thanh bình, là điểm cắm trại, dã ngoại lý tưởng; (7) Thắng cảnh suối Nước Vàng (Lục Nam) với màu nước quanh năm vàng óng như mật ong, có với nhiều thác, ghềnh lớn, nhỏ, như thác Anh Vũ, thác Mây, thác Giót, thác Nước Vàng; (8) Thác Ngà (xã Xuân Lương, Yên Thế) có nằm trong khu rừng nguyên sinh có vẻ đẹp hoang sơ, kỳ vĩ; (9) Dãy núi Nham Biền (Yên Dũng) với 99 ngọn núi nhấp nhô, ngay sát thành phố Bắc Giang, gắn với truyền thuyết “Đất Phượng Hoàng bay”, các huyền tích lịch sử, có cảnh quan phù hợp phát triển du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí; (10) Hồ Khe Chảo (xã Long Sơn, Sơn Động) có diện tích mặt nước rộng khoảng 27 ha, trong lòng hồ có nhiều đảo nhỏ nhấp nhô, xung quanh được bao bọc bởi những cánh rừng nguyên sinh thuộc dãy Tây Yên Tử; (11) Thác Ba Tia (xã Tuấn Mậu, Sơn Động) chính là đầu nguồn của con suối Nước Vàng yên ả, thanh bình, nơi đây có cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, hoang sơ, không khí trong lành; (12) Đập Đá Ong (nơi tiếp giáp giữa huyện Yên Thế và Tân Yên) có diện tích khoảng 1.000 ha, có nhiều đảo nổi, mặt nước hồ trong xanh, đường giao thông tiếp cận thuận lợi; vùng cây ăn quả của huyện Lục Ngạn...

Đến Bắc Giang, du khách không chỉ tham quan các di tích lịch sử - văn hóa nổi tiếng, du lịch dã ngoại tại các khu bảo tồn thiên nhiên, các hồ, thác nước,... mà còn được thưởng thức đặc sản tươi ngon, hấp dẫn, Bắc Giang được biết đến với nhiều loại đặc sản, món ăn nổi tiếng như: Vải thiều Lục Ngạn, cam, bưởi, na dai, xôi trứng kiến (huyện Lục Ngạn); bánh đa Ké, chè kho Mỹ Độ (TP Bắc Giang); nham trám Hoàng Vân, gỏi cá mè Lý Viên, bánh chưng làng Vân (huyện Hiệp Hòa); Chè Bản Ven, gà đồi (huyện Yên Thế); Vải sớm Phúc Hòa, Sâm Nam Núi Dành, Nem Liên Chung, Mì gạo Châu Sơn (huyện Tân Yên)...

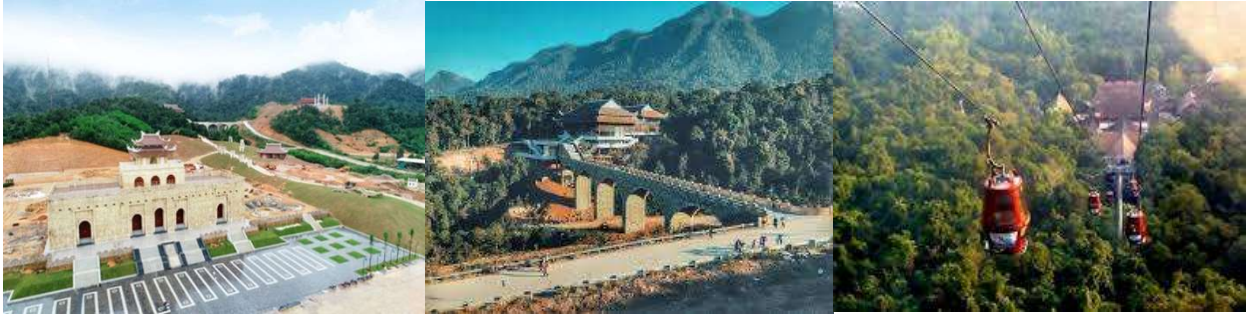
Với điều kiện về văn hoá, lịch sử, tự nhiên như vậy, việc kết hợp hài hòa nguồn tài nguyên du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, văn hóa, nhân văn, khai thác lợi thế về vị trí trong kết nối, liên kết với các địa phương lân cận, quốc tế sẽ phát huy tốt nhất những tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, góp phần hình thành các khu, điểm du lịch, những sản phẩm du lịch, các tour du lịch hấp dẫn, đáp ứng nhu cầu phát triển của thị trường du lịch trong nước và quốc tế.

4. Các vùng cảnh quan sinh thái

Sự kết hợp giữa vùng đồng bằng và vùng núi cao ban tặng cho Bắc Giang những cảnh quan núi rừng kỳ thú, hiểm trở, thác nước, cùng những thảm động thực vật phong phú. Những nguồn tài nguyên này có giá trị đối với phát triển đa dạng các loại hình du lịch như sinh thái, khám phá, du lịch mạo hiểm.

Về yếu tố sinh thái tự nhiên, Bắc Giang nằm kẹp giữa hai dãy núi hình cánh cung là cánh cung Đông Triều và cánh cung Bắc Sơn, phần giữa phía Đông tỉnh có địa hình đồi núi thấp là thung lũng giữa hai dãy núi này; phía Đông và Đông Nam là cánh cung Đông Triều với ngọn núi Yên Tử, cao trung bình 300 – 900m so với mặt biển, trong đó đỉnh cao nhất là 1.068 m; phía Tây Bắc là dãy núi cánh cung Bắc Sơn ăn lan vào tới huyện Yên Thế, cao trung bình 300–500 m. Tại vùng núi phía Đông Bắc giáp với Quảng Ninh có khu rừng nguyên sinh Khe Rồ rộng 7153 ha với hệ động vật và thực vật đa dạng phong phú.

Nổi bật là Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Yên Tử có diện tích 12.265 ha với hệ động thực vật đa dạng, trong đó có nhiều loài quý hiếm được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam. Đến đây, du khách còn choáng ngợp bởi cảnh sắc hoang sơ và thú vị với những tán rừng nguyên sinh rậm rạp, những suối nước, thác nước, ghềnh đá, hồ nước nhỏ trong xanh giữa rừng của Khe Rồ. Nhiều mạch nước ngầm chảy tạo ra những dòng suối trong mát, uốn quanh các ngọn núi như suối Nước Vàng, Đồng Bài, Đồng Rì, Khe Đin, Đá Ngang.



Cách khu Tây Yên Tử 35km là cao nguyên Đòng Cao xanh lộng gió nằm ở độ cao gần 1000m so với mặt nước biển, không khí trong lành mát mẻ quanh năm. Thiên nhiên nguyên sơ, núi rừng trùng điệp, những đồi cỏ xanh mướt, những bãi đá cổ nằm rải rác... tất cả tạo nên khung cảnh miền sơn cước Đòng Cao thanh bình, hấp dẫn đến lạ thường, cùng với cuộc sống bình dị nơi đây mang đến cho du khách cảm giác thoải mái, tránh xa những tấp nập, ồn ào của phố thị. Đây cũng là một địa điểm khám phá mới lý tưởng dành cho những ai ưa thích các trò chơi thể thao như dù lượn, thả diều, leo núi, cắm trại.

Khu du lịch sinh thái Suối Mỡ với trên 1.000 ha rừng đặc dụng có thảm thực vật phong phú, được thiên nhiên ưu đãi cho những dòng thác tung bọt trắng xóa quanh năm

Bắc Giang cũng là tỉnh có tiềm năng du lịch phong phú với thảm rừng nguyên sinh còn khá nhiều (xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, vùng Tây Yên Tử), hệ thống sông Lục Nam, sông Thương, sông Cầu..., hồ Cẩm Sơn (Lục Ngạn), hồ Khuôn Thần, làng Thum, Lòng Thuyền (Lục Ngạn), suối Nứa (Lục Nam), sông Sỏi (Yên Thế)...



Kết quả nghiên cứu đã thống kê, hệ thực vật Bắc Giang có 1.405 loài thực vật bậc cao, có mạch thuộc 6 ngành, 193 họ và 728 chi. Như vậy, hệ thực vật Bắc Giang chiếm khoảng 12,07% tổng số loài của hệ thực vật Việt Nam.

Các hệ sinh thái trên cạn ở tỉnh Bắc Giang có vai trò quan trọng đối với đời sống con người và sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, thể hiện ở các phương diện: bảo vệ thiên nhiên và môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, duy trì nguồn gen cây trồng; cung cấp vật liệu cho xây dựng và các nguồn nhiên liệu, dược liệu.

Các hệ sinh thái đất ngập nước có vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển các loài thủy sinh vật trên lãnh thổ tỉnh Bắc Giang, trong đó có nhiều loài thủy hải

sản có giá trị kinh tế. Bên cạnh đó, hệ thống sông suối và các hồ lớn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, đồng thời là nguồn cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp của tỉnh Bắc Giang.

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC

1. Về văn hoá, lịch sử

Với bề dày lịch sử, văn hóa lâu đời của vùng đất cổ, Bắc Giang hiện có 2.237 di tích lịch sử, văn hóa trải khắp trên địa bàn toàn tỉnh (trong đó 711 di tích được xếp hạng), có 12 di sản văn hóa phi vật thể đặc sắc được Bộ VH-TT-DL đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia⁽²⁾. Tiêu biểu, nổi bật đó là: (1) Di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm (huyện Yên Dũng) - chốn tổ thiền phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thế kỷ XIII, nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản đã được vinh danh là Di sản Tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; (2) Di tích quốc gia đặc biệt chùa Bồ Đà (huyện Việt Yên) - ngôi chùa có vườn tháp lớn nhất Việt Nam và bảo vật quốc gia Bộ mộc bản kinh Phật khắc trên gỗ thị cổ nhất; (3) Di tích quốc gia đặc biệt Những điểm khởi nghĩa Yên Thế ghi dấu cuộc khởi nghĩa của người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám với 41 điểm di tích (cụm di tích) thuộc các huyện Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng; (4) Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm Chiến thắng Xương Giang ghi nhớ chiến công chói lọi trong lịch sử chống giặc ngoại xâm của dân tộc gắn với Thái tổ Cao Hoàng đế Lê Lợi, nghĩa quân Lam Sơn; (5) Chùa Quang Phúc, Đình Tiên Lục (huyện Lạng Giang) có cây Dã Hương nghìn năm tuổi; (6) Khu lưu niệm Sáu điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân; (7) Chùa Am Vãi (huyện Lục Ngạn) nằm trên sườn Đông Bắc đỉnh núi Am Ni với các di tích gốc thời Lý - Trần, được đặt tại khu vực có cảnh quan đẹp, linh thiêng, nằm trong hệ thống di tích Phật giáo Thiền tông Trúc Lâm Yên Tử; (8) Đình Lỗ Hạnh được mệnh danh là đệ nhất kinh Bắc thế kỷ 16; (9) Lăng Dinh Hương là quần thể kiến trúc điêu khắc đá độc đáo thời Hậu Lê,...

Đặc biệt Bắc Giang còn là nơi gắn liền với Thiền phái Trúc Lâm do Phật Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập với hệ thống các di tích còn lưu giữ đến ngày nay như Chùa Vĩnh Nghiêm, Am Vãi, một số di tích đang được khảo cổ và định hướng phục dựng thời gian tới như chùa Hòn Tháp, Mã Yên, Bát Nhã, Hồ Bắc, Thanh Mai...

Nghệ thuật trình diễn dân gian của Bắc Giang rất đa dạng và phong phú như Quan họ, Ca trù, dân ca Cao Lan, dân ca Sán Chí, ... là những loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian đặc sắc. Trong đó có 2 di sản được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể: Quan họ được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể đại diện

² Gồm: Dân ca Quan họ; Ca trù; Nghi lễ Then người Tày, người Nùng tỉnh Bắc Giang; Dân ca Cao Lan xã Đèo Gia, huyện Lục Ngạn; Dân ca Sán Chí xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn; Lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm, huyện Yên Dũng; Lễ hội chùa Bồ Đà; Lễ hội Thổ Hà, huyện Việt Yên; Lễ hội Đền Suối Mỡ, huyện Lục Nam; Lễ hội Yên Thế, huyện Yên Thế; Lễ hội Đình Vòng, huyện Tân Yên; Lễ hội Y Sơn, huyện Hiệp Hòa).

của nhân loại và Ca trù được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp.

Bắc Giang là vùng đất giàu truyền thống văn hóa với hơn 500 lễ hội truyền thống được tổ chức hàng năm, trong đó có những lễ hội được công nhận là di sản phi vật thể Quốc gia như lễ hội Thổ Hà, lễ hội Yên Thế, lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm. Hầu hết các lễ hội trên địa bàn tỉnh còn mang đậm nét văn hóa truyền thống với nhiều trò chơi dân gian, các hoạt động thể thao ý nghĩa kết hợp biểu diễn nghệ thuật dân gian như hát Quan họ, hát Ca trù, dân ca Sán Chí, hát Soong hao, hát Then,...

Bắc Giang cũng là nơi còn nhiều làng nghề truyền thống được lưu giữ, bảo tồn và phát triển đến ngày nay với các ngành nghề đa dạng và phong phú như nấu rượu làng Vân, Mây tre đan xã Tăng Tiến, làng bánh đa, kẹo lạc Thổ Hà (huyện Việt Yên); gốm làng Ngòi (huyện Yên Dũng); làng mỳ Chũ (huyện Lục Ngạn); làng bánh đa Ké, làng bún Đa Mai (TP Bắc Giang),...

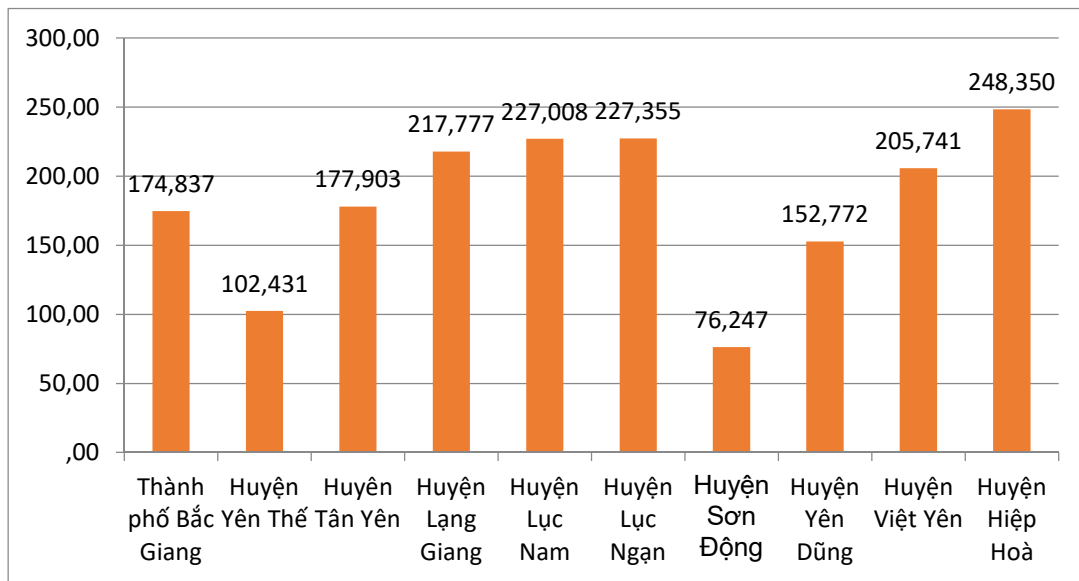
2. Dân số và nguồn nhân lực

2.1. Đặc điểm chung

Bắc Giang là tỉnh có dân số đông, đến năm 2019 dân số của tỉnh là 1.810,421 nghìn người, tăng 174,448 người so với năm 2015, đứng thứ 12 cả nước. Tổng tỉ suất sinh đạt 2,31 con/phụ nữ năm 2019, đạt mức sinh thay thế.

Mật độ dân số cao (khoảng 464,7 người/km²), gấp khoảng 1,6 lần mật số dân số cả nước, trong đó tập trung đông ở phía tây gồm các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên, Lạng Giang, Tân Yên, thành phố Bắc Giang.

Hình 5: Dân số trung bình phân bố theo huyện, thành phố năm 2019



Nguồn: Cục Thống kê Bắc Giang (nghìn người)

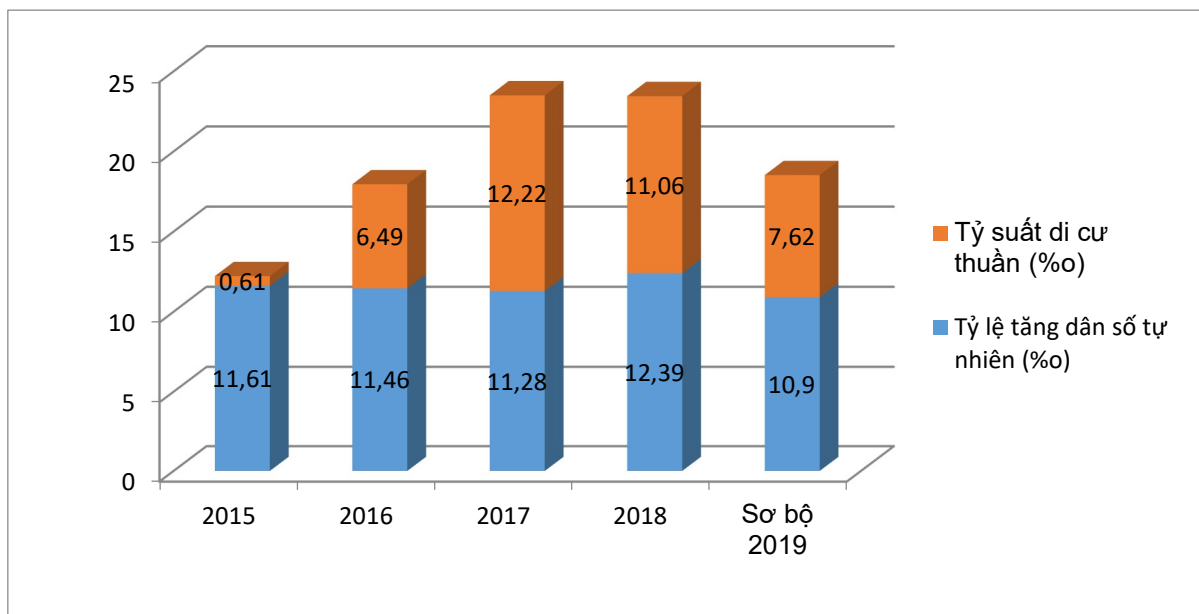
Dân số tập trung chủ yếu ở vùng nông thôn với 1.603,051 nghìn người, chiếm 88,5%; dân số thành thị chỉ 207.370 người, chiếm 11,5%, thấp hơn nhiều so với dân số thành thị của cả nước là 34,4%.

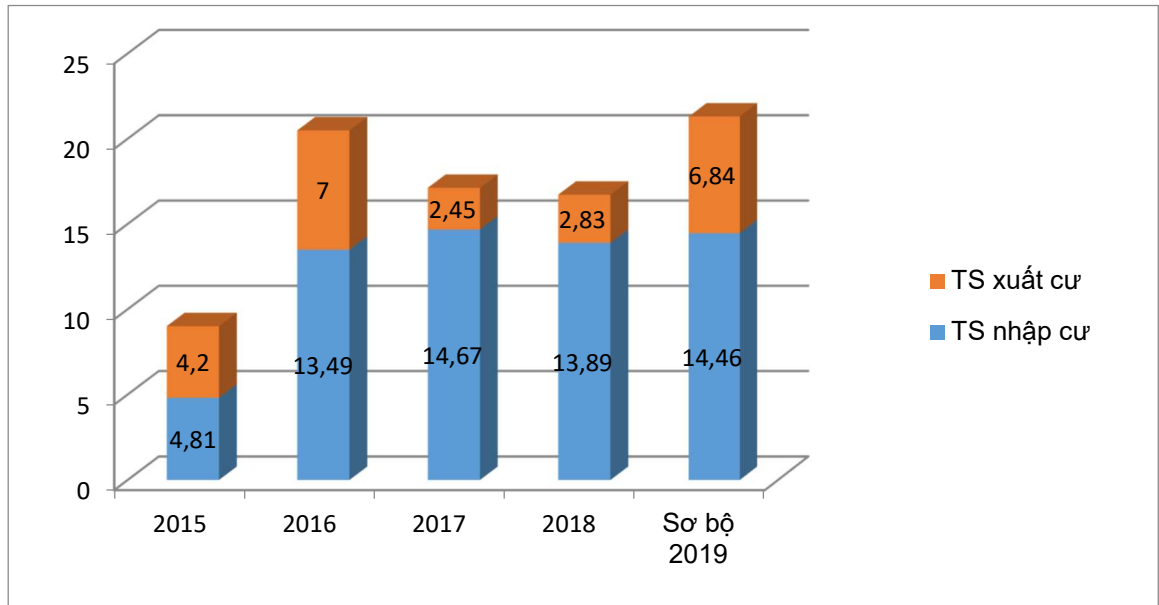
Bắc Giang có 37 thành phần dân tộc, với 257.273 người dân tộc thiểu số, chiếm 14,26% dân số toàn tỉnh. Một số dân tộc thiểu số có dân số đông, sinh sống thành cộng đồng như Nùng 95.806 người (37,24%), Tày 59.008 người (22,94%), Sán Dìu 33.846 người (13,16%), Hoa 22.225 người (8,64%), Cao Lan 18.188 người (7,1%), Sán Chí 12.095 người (4,7%), Dao 12.379 người (4,81%). Người dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, và Yên Thế.

2.2. Biến động dân số thời gian qua

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Bắc Giang ở mức cao trên 1,1%, cùng với di dân cơ học đến tỉnh chủ yếu là người lao động đến làm việc ở các KCN, tập trung chủ yếu ở các huyện Việt Yên, Yên Dũng nên dân số của tỉnh tiếp tục tăng, tốc độ tăng giai đoạn 2011-2019 là 1,61%/năm. Hình (di cư thuần) cho thấy sức hút lao động nhập cư của tỉnh có xu hướng ngày càng tăng, thể hiện sự sôi động trong phát triển CN, nhất là tại các KCN của tỉnh, đồng thời cho thấy sự tăng trưởng “nóng” đang tạo sức ép về phát triển đô thị, hạ tầng xã hội của tỉnh. Ngoài ra, giống như xu hướng chung trong cả nước, Bắc Giang có sự chuyển dịch cơ cấu dân số từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch rất chậm.

Hình 6: Tỷ lệ tăng dân số chung 2015-2019



Hình 7: Tỷ suất di cư thuần 2015-2019**Bảng 5: Biến động dân số Bắc Giang giai đoạn 2011-2019**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2015	2019	Tăng trưởng (%)	
							2011-2015	2011-2019
	Tổng dân số	Người	1.567.557	1.576.962	1.640.931	1.810.421	0,92	1,61
1	Phân theo khu vực							
-	Thành thị	Người	151.259	153.050	186.262	207.370	4,25	3,57
-	Nông thôn	Người	1.416.298	1.423.912	1.454.669	1.603.051	0,54	1,39
*	Cơ cấu	%						
-	Thành thị	%	9,65	9,71	11,35	11,5	3,3	1,97
-	Nông thôn	%	90,35	90,29	88,65	88,5	-0,38	-0,22
2.	Phân theo giới							
-	Nam	Người	776.654	782.095	815.132	908.672	0,97	1,76
-	Nữ	Người	790.903	794.867	825.799	901.749	0,87	1,47
*	Cơ cấu	%						
-	Nam	%	49,55	49,60	49,67	50,2		

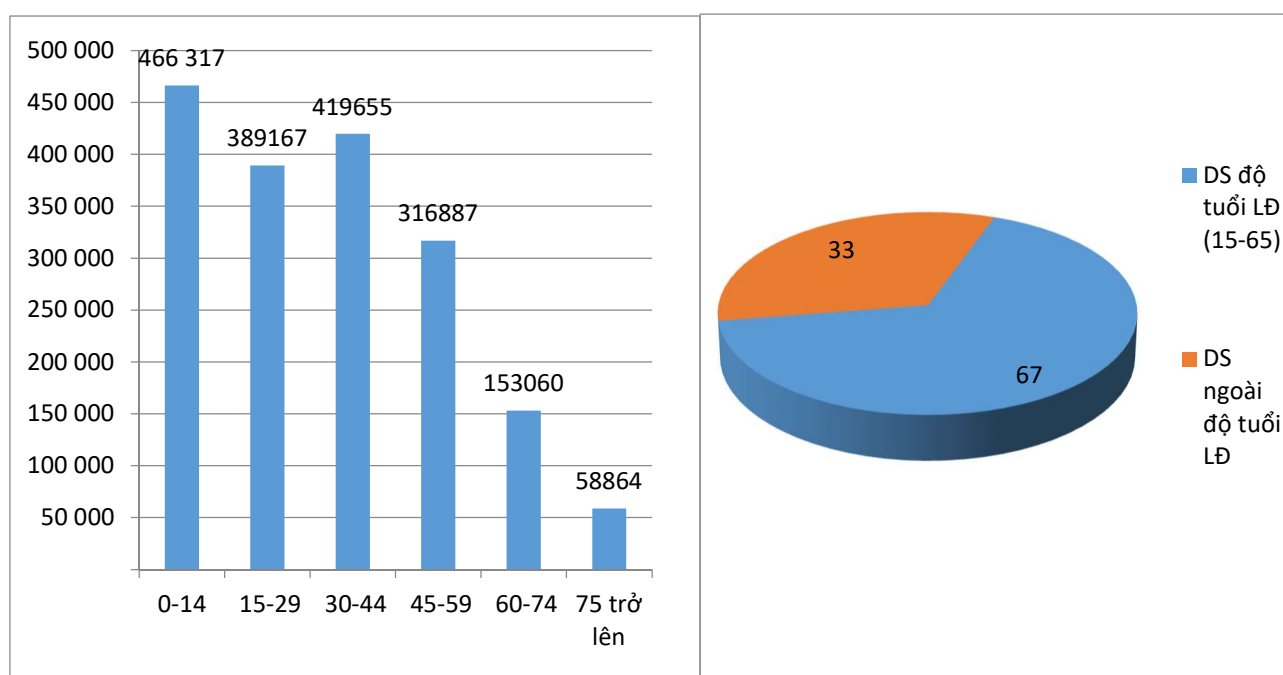
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2011	2015	2019	Tăng trưởng (%)	
							2011-2015	2011-2019
-	Nữ	%	50,45	50,40	50,33	49,8		
3.	Tỷ số giới tính của dân số	Số nam/100 nữ	98,2		99,78	100,77		
-	Thành thị		96,5		96,9	97,2		
-	Nông thôn		99,1		100,7	101,2		

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang

2.3. Lao động và việc làm

Qua sơ đồ cho thấy, dân số Bắc Giang chiếm tỷ lệ chủ yếu ở các nhóm tuổi trong độ tuổi lao động, tại thời điểm tháng 4/2019 dân số trong độ tuổi 15-65 khoảng 1.212,8 nghìn người, chiếm 67% tổng dân số, thể hiện đặc điểm của thời kỳ “dân số vàng”, đây là thời kỳ thuận lợi về nguồn nhân lực - lực lượng quan trọng tạo ra của cải vật chất cho xã hội cho tỉnh. Nhóm tuổi 0-14 chiếm tỷ lệ cao nhất, là điều kiện đảm bảo về nguồn nhân lực cho tỉnh trong thời kỳ quy hoạch tới.

Hình 8: Dân số theo nhóm tuổi năm 2019



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2019 khoảng 1.123,9 nghìn người (chiếm 62,1% dân số), tăng 113,5% so với năm 2010, trong đó nam chiếm 50,02%, nữ chiếm 49,98%; khu vực thành thị chiếm 13,46%, nông thôn chiếm 86,54%.

Số lượng, chất lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế có xu hướng chuyển dịch tăng hàng năm trong giai đoạn 2010-2019. Năm 2019, đạt 1.114,2 nghìn người, tăng 114% so với năm 2010, trong đó lao động khu vực kinh tế nhà nước chiếm 6,2%, lao động khu vực kinh tế ngoài Nhà nước chiếm 85,2%, khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 8,6%; tỷ lệ qua đào tạo của lực lượng này đang làm việc trong nền kinh tế đạt 19%, tăng 5,9% so với năm 2010.

Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm mạnh, trong khi tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành công nghiệp - xây dựng, ngành dịch vụ có xu hướng tăng. Giai đoạn 2010-2019, mức thay đổi bình quân lực lượng lao động tham gia trong các lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy; công nghiệp- xây dựng và dịch vụ có mức thay đổi bình quân năm lần lượt là -5,3%, 9,0% và 3,9% cho thấy có sự chuyển dịch lao động tích cực từ khu vực lao động có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn. Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2019 là 1,37%, trong đó khu vực thành thị 4,45%, khu vực nông thôn là 1,01% (tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở nông thôn 93%).

Tuy nhiên, phân theo nghề nghiệp thì lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế chủ yếu đang làm nghề đơn giản, thợ thủ công, thợ lắp ráp, vận hành máy móc, thiết bị; số làm chuyên môn kỹ thuật bậc cao, bậc trung, quản lý còn chiếm tỷ lệ thấp. Điều này thể hiện rõ hơn về chất lượng lao động của Bắc Giang còn thấp, công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều khó khăn, thách thức.

2.4. Dự báo dân số

Dân số của tỉnh Bắc Giang năm 2019 là 1.810.421 người, ước năm 2020 là 1.841.426 người. Đến năm 2030 khoảng 2,3 triệu người và năm 2050 trên 2,8 triệu người.

Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh Bắc Giang xác định công nghiệp vẫn là động lực chính cho tăng trưởng, phát triển kinh tế. Lao động trong lĩnh vực công nghiệp sẽ không ngừng tăng lên, ước năm 2020 là trên 273 nghìn lao động (trong đó: Trong KCN trên 135 nghìn lao động, ngoài KCN 138 nghìn lao động). Dự báo nhu cầu lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp đến năm 2030 trên 607 nghìn lao động (trong đó: Trong KCN 434 nghìn lao động, ngoài KCN 173 nghìn lao động).

Riêng với diện tích đất các KCN quy hoạch mới khoảng 6.400ha, dự báo đến năm 2030, tổng số lao động làm việc trong KCN trên 434 nghìn người, tăng trên 300 nghìn lao động so với năm 2020. Trong khi đó, lực lượng lao động của tỉnh chỉ đáp ứng

khoảng 170 nghìn lao động, còn lại trên 130 nghìn lao động là lao động cơ học từ các tỉnh khác đến làm việc (chủ yếu là các tỉnh miền núi phía Bắc. Năm 2019, số lao động cơ học từ các tỉnh làm việc trong các KCN của tỉnh là trên 38 nghìn lao động).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHỮNG THUẬN LỢI VÀ HẠN CHẾ

1. Những thuận lợi

Là tỉnh có vị trí khá thuận lợi, thuộc vùng Thủ đô Hà Nội, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Với đặc điểm địa hình đa dạng (cả đồng bằng, trung du và miền núi) là thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, với nhiều cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của thị trường.

Có khí hậu khá thuận lợi, đặc biệt là đối với một số loại cây ăn quả như vải thiều, na, cam, bưởi. Tỉnh ít chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, nhất là bão, lũ.

Có tiềm năng để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đặc biệt là phát triển các loại hình du lịch sinh thái, văn hóa, tâm linh.

Có dân số đông, là thị trường rộng lớn; tỷ lệ dân số trong độ tuổi đông, lực lượng lao động dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao.

2. Hạn chế

Do địa hình đa dạng, dân cư ở không tập trung nên việc bố trí không gian phát triển, đầu tư phát triển hạ tầng gặp nhiều khó khăn, chi phí lớn.

Tài nguyên thiên nhiên phong phú song trữ lượng thấp, không phát triển được mạnh công nghiệp khai khoáng.

Tài nguyên du lịch mới chỉ ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác và phát huy có hiệu quả

Lực lượng lao động đông song chất lượng không cao nhân lực thấp, còn thiếu lao động trình độ cao, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp

Phần hai

BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI VÀ VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

I. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG BÊN NGOÀI

1. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế

Quan phân tích bối cảnh quốc tế, có thể rút ra một số xu thế toàn cầu có thể gây tác động lâu dài đối với tỉnh Bắc Giang:

Mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa dân tộc kinh tế: Toàn cầu hóa kinh tế là xu hướng do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt đã trở thành trào lưu có ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế thế giới. Các luồng đầu tư, thương mại, dịch vụ tài chính liên và xuyên quốc gia đã phá bỏ các rào cản địa giới quốc gia, dẫn đến quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư, hình thành các cộng đồng kinh tế khu vực. Tuy nhiên, bên cạnh tác động tích cực to lớn đối với tăng trưởng kinh tế, toàn cầu hóa cũng gây bất lợi ở một số mặt đối với mỗi nền kinh tế quốc gia, ngay cả ở những siêu cường kinh tế. Trong những năm gần đây, trào lưu phản đối toàn cầu hóa xuất hiện không chỉ ở các quốc gia phát triển mà còn ở các quốc gia đang phát triển. Xu hướng này đã và đang làm thay đổi đáng kể việc hoạch định chiến lược, kế hoạch và chính sách phát triển kinh tế của nhiều nước. Chính phủ mỗi nước sẽ phải điều chỉnh một cách uyển chuyển sự cân bằng giữa tự do hóa kinh tế toàn cầu và lợi ích kinh tế của đất nước mình. Nền kinh tế thế giới ngày càng khó dự báo bởi xuất hiện những vấn đề phi truyền thống, chưa từng có, khó lường như: sự đảo chiều của toàn cầu hóa, chính sách mới của các nền kinh tế lớn, hay sự va chạm kinh tế giữa các cường quốc. Sự cạnh tranh kinh tế và chính trị giữa các cường quốc tác động không nhỏ tới triển vọng phát triển kinh tế của các nước khác, đặc biệt là các nước có nền kinh tế với độ mở cao. Việt Nam - với khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp trên 20% GDP và trên 70% kim ngạch xuất khẩu, kim ngạch thương mại quốc tế bằng hai lần giá trị GDP - là nước đang và sẽ trực tiếp chịu tác động mạnh mẽ của những biến động trong nền kinh tế thế giới. Những biến động đó sẽ vừa tạo cơ hội và vừa tạo ra những thách thức cho phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và cho các địa phương, trong đó có tỉnh Bắc Giang nói riêng. Bên cạnh đó, những cuộc tranh luận xung quanh chủ nghĩa dân tộc kinh tế sẽ tiếp tục làm gia tăng áp lực thắt chặt viện trợ toàn cầu từ các quốc gia phát triển dành cho các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, gây ảnh hưởng đến một nguồn vốn đầu tư quan trọng cho các dự án lớn, đặc biệt là các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

Như vậy, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa toàn cầu hóa kinh tế và chủ nghĩa kinh tế dân tộc, Việt Nam nói chung và tỉnh Bắc Giang nói riêng cần chú trọng và linh hoạt thực hiện phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa”. Trong quan hệ thương mại quốc

tế, cần tận dụng tối đa cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do mới tạo ra để mở rộng quan hệ với nhiều đối tác, tạo lập tại mỗi thị trường chính một số mặt hàng chủ lực để trong trường hợp cần thiết có thể áp dụng biện pháp “có đi có lại” nhằm bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp xuất khẩu. Phương châm “đa dạng hóa, đa phương hóa” sẽ giúp giảm nhẹ sự ảnh hưởng của xu hướng bảo hộ mậu dịch. Ngoài ra, thông qua nhiều kênh thông tin để thông báo kịp thời những biến động của thị trường thế giới, cảnh báo sớm cho các doanh nghiệp, chủ động hình thành hệ thống giải pháp ứng phó để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình và giảm thiểu thiệt hại, chuyển hướng sang các thị trường tiềm năng khác.

Sự chuyển đổi kinh tế của Trung Quốc. Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc đang chậm lại khi nền kinh tế của nước này chuyển dịch theo hướng cân bằng và phát triển hơn. Điều này có nhiều hàm ý đối với nền kinh tế thế giới và nền kinh tế Việt Nam: (1) Các nhà sản xuất ở Trung Quốc đang tìm kiếm lao động rẻ hơn bên ngoài Trung Quốc; (2) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với hàng tiêu dùng và đây là một thị trường tiềm năng cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, (3) Trung Quốc đang cho thấy nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc đẳng cấp các quốc gia phát triển (ví dụ như ngũ cốc, hoa quả, sản phẩm dinh dưỡng) và (4) Việc sản xuất hàng hóa đã bắt kịp sự tăng trưởng của Trung Quốc gợi ý rằng giá cả hàng hoá toàn cầu sẽ giảm hoặc không tăng nhanh như trước đây. Điều này sẽ ảnh hưởng lớn đến các định hướng phát triển ngành kinh tế của Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng.

Tăng trưởng lấy cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực làm động lực: Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng ở các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh các nguồn viện trợ nước ngoài tiếp tục suy giảm, những thách thức về ngân sách không ngừng gia tăng, những nhân tố vô cùng cần thiết cho bất kỳ chương trình phát triển thành công nào chính là hệ thống tài chính sáng tạo và quy hoạch cơ sở hạ tầng vững chắc. Xu hướng này ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng trong việc nắm bắt và có sự chuẩn bị kỹ càng, phù hợp trong việc lên kế hoạch và thực hiện phát triển cơ sở hạ tầng song hành cùng công tác hoạch định và định hướng chiến lược phát triển kinh tế cả nước và tỉnh.

Chuyển dịch trong chế biến/chế tạo toàn cầu: Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới. Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia

ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Việc thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

Kiến tạo và ứng dụng công nghệ tân tiến: Công nghệ đang chuyên đổi bối cảnh kinh tế xã hội trên toàn thế giới và là mục tiêu của tất cả các hoạt động nghiên cứu, phát triển trong 30 năm tới. Sự phát triển của công nghệ đang tạo ra hàng loạt xu thế phát triển mới, trong đó, cuộc CMCN 4.0 là một trong những xu hướng nổi bật nhất. Trong bối cảnh hiện tại, Việt Nam là quốc gia đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng. Cuộc CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho Việt Nam trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm.

Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới. Các doanh nghiệp khu vực EU đang dẫn đầu trong việc ứng dụng mạng xã hội vào hoạt động quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Quá trình chuyển đổi số đang tăng tốc và tạo ra nhiều thay đổi đột phá tại các quốc gia trên thế giới.

Các phương thức kinh doanh mới như: truyền thông online, du lịch trực tuyến hay dịch vụ xe chung cũng tăng trưởng với tốc độ chưa từng thấy. Đây là cơ hội tốt cho các quốc gia nếu muốn tăng tốc phát triển trong thời gian tới. Sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Bắc Giang nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của khoa học và công nghệ thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển. Đặc biệt, Bắc Giang có cơ hội phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mới, các ngành nông nghiệp công nghệ cao, vận tải, logistics, du lịch và các ngành dịch vụ cao cấp khác.

Tác động từ đại dịch toàn cầu: Đại dịch Covid-19 dẫn tới nền kinh tế và thương mại sụt giảm. GDP toàn cầu trong năm 2020 dự kiến suy thoái 1,8% - 3,9%. Bắc Giang với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và các khu, cụm công nghiệp đang trên đà phát triển cũng không nằm ngoài vùng bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, đại dịch Covid-19 trong tương lai sẽ mở ra cơ hội phát triển cho Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng. Dự báo sẽ có sự thay đổi lớn về cơ cấu khối thương mại toàn cầu do chuyển đổi về địa chính trị và các chuỗi giá trị. Cụ thể, thương mại toàn cầu sẽ dịch chuyển từ Trung Quốc sang ASEAN, với dự kiến 48 tỷ đô la Mỹ tăng trưởng trong thương mại giữa ASEAN-Hoa Kỳ và ASEAN-EU trong vài năm tới. Bên cạnh đó, nhiều đơn vị sản xuất toàn cầu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, v.v.. đang cân nhắc và thậm chí đã tiến hành chuyển nhà máy sản xuất từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Đại dịch Covid-19 cũng mở ra “thời kỳ bình ổn mới”, thay đổi đáng kể cách làm việc. Các cuộc họp ảo từ xa hiện đang phổ biến và hoạt động kinh tế đã tăng lên trên một loạt các

nền tảng kỹ thuật số. Bắc Giang cần tận dụng xu hướng này để thu hút đầu tư vào các ngành CN chế biến chế tạo và đẩy mạnh phát triển CNTT phục vụ cho nền kinh tế số.

Tác động từ sự phát triển của khu vực Châu Á và Thái Bình Dương: Ở tầm khu vực, Châu Á - Thái Bình Dương là khu vực kinh tế năng động nhất, nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, môi trường đầu tư được cải thiện, xuất khẩu tăng nhanh hơn so với các khu vực khác trên thế giới. Việt Nam là nước nằm trong khu vực này, có nhiều cơ hội hợp tác phát triển, thu hút các nguồn tài chính và mở rộng thị trường. Hiện nay, các quốc gia ASEAN đang ở thời điểm lịch sử quan trọng – cùng nhau xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột: Cộng đồng An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá - Xã hội. Sự hình thành và phát triển Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) hứa hẹn mang lại nhiều lợi ích kinh tế. Lợi ích ước tính cho Việt Nam vào khoảng 1-3% tăng trưởng thu nhập quốc dân.

Việt Nam sẽ là một thành viên chủ động và tích cực phát huy vai trò chủ đạo trong việc thực hiện Sáng kiến Liên kết ASEAN, hỗ trợ các thành viên mới, các chương trình phát triển Tiểu vùng Mekong mở rộng, Hành lang Đông - Tây nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển và hỗ trợ liên kết kinh tế khu vực. Về địa lý kinh tế, Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng, có vị trí ngày càng quan trọng trong hệ thống liên kết khu vực Đông Nam Á với phần còn lại của thế giới.

Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Bắc Giang nói riêng cần tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc CMCN 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển này, Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức thứ 150 của WTO và tham gia vào nhiều “sân chơi” song phương và đa phương khác. Hội nhập quốc tế sẽ giúp Việt Nam nói chung và Bắc Giang nói riêng mở ra những cơ hội lớn như: (i) Được tiếp cận thị trường hàng hoá và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ mà các nước mở cửa theo các Nghị định thư gia nhập của các nước này, không bị phân biệt đối xử; (ii) Vị thế của Việt Nam bình đẳng như các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, có cơ hội để đấu tranh nhằm thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn, hợp lý hơn, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước, của doanh nghiệp; (iii) Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó

lượng, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, ngay cả trong bối cảnh thế giới chứng kiến nhiều bất định, môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam vẫn được cải thiện, niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước vẫn tích cực. Việc thực hiện CPTPP, khả năng phê chuẩn EVFTA và khả năng kết thúc đàm phán RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Bắc Giang nếu chính quyền tỉnh quyết tâm cải thiện môi trường kinh doanh, cải cách hành chính và đổi mới, sáng tạo.

2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng

2.1. Tác động từ bối cảnh trong nước

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối cao (bình quân 6-7%/năm) và được đánh giá là một trong những thị trường năng động. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân/người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%). Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, chất lượng tăng trưởng cũng đã dần được cải thiện. Cán cân thương mại đạt thặng dư và bội chi ngân sách diễn biến theo chiều hướng tích cực, tạo cơ sở để giảm nợ công.

Thêm vào đó, doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng.

Tuy nhiên, để đạt được mức tăng trưởng này, năng suất lao động là một trong những yếu tố then chốt. Hơn 40% dân số Việt Nam đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, với tỷ trọng đóng góp vào tổng GDP quốc gia chỉ ở mức 16%. Năng suất lao động của Việt Nam cũng thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực như Singapore, Malaysia, Thái Lan,...

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự đoán sẽ trở thành “miền đất hứa” thu hút đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa

và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Bắc Giang sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

Sau hơn 30 năm Đổi mới, Việt Nam thoát ra khỏi nhóm các nước nghèo và gia nhập nhóm các nước có mức thu nhập trung bình. Tuy nhiên, điều này sẽ không đủ giúp nền kinh tế Việt Nam cất cánh để bắt kịp các nước tiên tiến trong chặng đường phát triển phía trước do mô hình tăng trưởng trong 30 năm qua. Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Bắc Giang tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác lượng lao động trẻ và rẻ đang cạn dần, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Những năm gần đây, cơ chế quản lý và điều hành của Chính phủ đang dần chuyển dịch theo hướng “Chính phủ kiến tạo” xoay quanh năm thay đổi chính, đó là: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách tốt, thể chế tốt để nuôi dưỡng nền kinh tế phát triển, chứ không phải bị động đối phó với những diễn biến trên thực tế; (ii) Nhà nước không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Việc thay đổi tư duy quản lý của Chính phủ sẽ giúp tạo ra môi trường chính sách thuận lợi và cơ hội phát triển kinh tế hấp dẫn hơn cho các doanh nghiệp trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài. Sự phát triển của Bắc Giang sẽ được hưởng lợi nhiều từ các xu hướng thuận lợi trong kinh tế. Bắc Giang sẽ có nhiều cơ hội để đi tắt, vượt trước, tạo những bước đột phá trong phát triển kinh tế- xã hội thời kỳ 2021-2030, du nhập và áp dụng công nghệ cao, các tiến bộ khoa học- kỹ thuật mới vào sản xuất, đổi mới sáng tạo dựa trên khoa học-công nghệ

đóng vai trò rất quan trọng vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Bắc Giang theo hướng tích cực.

2.2. Tác động từ tỉnh và khu vực lân cận

Vùng thủ đô Hà Nội là một vùng đô thị lấy thành phố Hà Nội làm đô thị trung tâm và các thành phố, thị xã của các tỉnh lân cận Hà Nội làm đô thị vệ tinh. Tính đến đầu năm 2020 không gian quy hoạch của vùng thủ đô Hà Nội bao trùm thành phố Hà Nội và 9 tỉnh, trong đó có Bắc Giang. Vùng phát triển mới của Thủ đô Hà Nội khi kết hợp với Hải Phòng và Quảng Ninh trong tam giác tăng trưởng sẽ là một vùng tăng trưởng mạng hàng đầu Quốc gia; Là vùng được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, du lịch, đô thị và các công trình công cộng cũng như đầu tư quốc gia và quốc tế. Vùng thủ đô Hà Nội cũng sẽ tạo ra tác động lan tỏa của Thủ đô Hà Nội với các tỉnh giáp ranh; các thành phố và thị trấn trong vùng có vai trò tương hỗ nhằm cung cấp và hỗ trợ lợi thế cho nhau dựa trên thế mạnh của vùng Hà Nội là phát triển năng động, thuận lợi trong phát triển đô thị, công nghiệp và thương mại.

Bắc Giang nằm trong vùng thủ đô Hà Nội, với những lợi thế về mật độ dân cư thấp, diện tích nông nghiệp cao đồng thời với ranh giới tiếp giáp các tỉnh có mật độ dân số, cơ cấu phát triển cao sẽ mang lại nhiều cơ hội phát triển kinh tế và gia tăng các thế mạnh cho tỉnh.

Quy hoạch giao thông vận tải vùng Thủ đô Hà Nội xác định vành đai liên kết các đô thị vệ tinh xung quanh Hà Nội (vành đai V). Với vai trò là điểm nút chuyển tiếp giữa đường vành đai 5 vùng Thủ đô và trục hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc Giang hướng tới trở thành trung tâm đầu mối trung chuyển hàng hóa giữa Lạng Sơn và các đô thị đối trọng trong vùng Thủ đô, đồng thời cũng là điểm dừng cho hướng vận chuyển hàng hóa từ các tỉnh miền núi Đông Bắc ra cảng biển Quảng Ninh, Hải Phòng. Bên cạnh đó, cùng với phát triển công nghiệp, dịch vụ, Bắc Giang có cơ hội lớn trở thành một trung tâm đi đầu về sản xuất nông nghiệp chất lượng cao cung cấp cho Hà Nội và các tỉnh trong vùng thủ đô. Đây là một trong những yếu tố làm tăng sức cạnh tranh, tạo nên sự khác biệt của Bắc Giang với các đô thị khác trong vùng.

II. VỊ THẾ, VAI TRÒ CỦA TỈNH ĐỐI VỚI VÙNG, QUỐC GIA

Bắc Giang có vị trí địa lý thuận lợi, nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng Sông Hồng, nằm trong vùng Thủ đô Hà Nội, trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội và sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110km và cách cảng Hải Phòng 140km.

Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, nơi tập trung tiềm lực khoa học kỹ thuật của cả nước, nơi tập trung đầu mối kinh tế đối ngoại, giao lưu kinh tế, khoa

học, công nghệ, thu hút đầu tư của cả nước, nơi tập trung đông dân cư, với tốc độ đô thị hoá nhanh và là thị trường tiêu thụ lớn sẽ là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với đó, Bắc Giang còn được thiên nhiên ưu đãi, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu đều rất thuận lợi cho phát triển các loại hình sản xuất cả công nghiệp và nông nghiệp. Đồng thời, tỉnh còn có hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc là điều kiện thuận lợi để khai thác, phát triển du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái, nghỉ dưỡng. Bắc Giang có hệ thống đình, chùa phong phú và đa dạng với khoảng trên 2.200 di tích, trong đó có 635 di tích được xếp hạng (gồm: 518 di tích cấp tỉnh; 117 di tích cấp quốc gia, trong đó có 23 di tích cấp quốc gia đặc biệt), nhiều công trình văn hóa và kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nổi tiếng, trong đó một số di tích, công trình có khả năng khai thác để phát triển du lịch như chùa Vĩnh Nghiêm (Yên Dũng) là chốn tổ thiên phái Trúc Lâm do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thế kỷ XIII, nơi lưu giữ kho Mộc bản với 3.050 bản đã được vinh danh là Di sản Tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương; chùa Bồ Đà, đình, chùa Thổ Hà (Việt Yên); chùa Quang Phúc, đình Tiên Lục, Lạng Giang có cây Dã Hương nghìn năm tuổi, chùa Am Vãi, Lục Ngạn, đình Lỗ Hạnh được mệnh danh là đệ nhất kinh Bắc thế kỷ 16, lăng Dinh Hương ... Đây là lợi thế rất lớn để phát triển các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái, tâm linh, nghỉ dưỡng.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội của tỉnh được quy hoạch và đầu tư phát triển khá đồng bộ và hiện đại, đặc biệt là hạ tầng giao thông (gồm cả đường bộ, đường thủy, đường sắt), đảm bảo kết nối thuận lợi đến các cửa khẩu, cảng biển, sân bay. Hạ tầng công nghiệp, đô thị, dịch vụ, đặc biệt là dịch vụ logistics, kho bãi cũng đang được tập trung đầu tư phát triển mạnh để phát huy lợi thế của trung tâm đầu mối về thương mại vận tải kho bãi của vùng Thủ đô và vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Với vị trí, khoảng cách đến các trung tâm vùng cùng hệ thống đường sắt, thủy, bộ thuận lợi, Bắc Giang có khả năng liên kết với nhiều đô thị lớn bằng nhiều loại hình giao thông. Xét bối cảnh trong vùng Đông Bắc, Bắc Giang có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế từ hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với những trung tâm phát triển như: cửa khẩu quốc tế Hữu nghị - KKT Đồng Đăng Lạng Sơn, một trong những đầu cầu quan trọng kết nối khu mậu dịch tự do Trung Quốc - Asean; Tiếp giáp Thủ đô Hà Nội, trung tâm thương mại và lưu thông hàng hóa, trung tâm tài chính, ngân hàng, trung tâm du lịch, xuất nhập khẩu, trung tâm công nghiệp, đầu mối giao thông, trung tâm dịch vụ chất lượng cao, trung tâm thông tin liên lạc nối liền Việt Nam với Trung Quốc và khu vực Đông Nam Á. Sự phát triển đô thị - khu công nghiệp với quy mô lớn như Ninh Hiệp, Từ Sơn, Tiên Du, Tiên Sơn của Bắc Ninh trên dọc tuyến hành lang kinh tế từ Ninh Hiệp (Hà Nội) đến TL398 (Bắc Giang) cũng mở ra cơ hội cho

Bắc Giang phát huy những lợi thế về quỹ đất, hạ tầng để phát triển các ngành dịch vụ đô thị, dịch vụ công nghiệp hỗ trợ, cung cấp lao động tay nghề cao, kho vận...

Ngoài ra, các hoạt động đối ngoại cũng ngày càng được đẩy mạnh để mở rộng hợp tác, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hóa với các địa phương, đối tác trong khu vực và trên thế giới nhằm từng bước xây dựng và khẳng định hình ảnh, vị thế về một Bắc Giang thân thiện, giàu tiềm lực phát triển. Những thành tựu đạt được trong những năm qua chính là nền tảng vững chắc đảm bảo cho sự phát triển trong giai đoạn tới.

Tóm lại, với vị trí địa kinh tế và những tiềm năng phát triển, Bắc Giang được xác định là một trung tâm đầu mối trung chuyển giữa hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh với các đô thị trên tuyến vành đai 5; giữa các đô thị vùng núi đông Bắc với khu vực cảng biển Hải Phòng - Quảng Ninh. Là một thành phố hậu cần cho các thành phố khác trong vùng. Đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước.

Phân ba

ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI, THÁCH THỨC VÀ KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU; CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC PHÁT TRIỂN

1. Điểm mạnh

1.1. Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Bắc Giang so với các tỉnh khác thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nằm ở khu vực chuyển tiếp từ vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến vùng đồng bằng sông Hồng, thuộc vùng thủ đô Hà Nội và nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, Bắc Giang có nhiều thuận lợi về giao thông vận tải, có tiềm năng trở thành trung tâm trung chuyển, trung tâm logistics của vùng.

Bên cạnh đó, Bắc Giang nằm kề vùng Kinh tế trọng điểm phía Bắc, tiếp giáp Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên, các trung tâm kinh tế của vùng và cả nước. Bắc Giang cách không xa các trung tâm công nghiệp, đô thị lớn của “Tam giác kinh tế phát triển”: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh.

Có thể nói, vị trí của tỉnh là cửa ngõ kép giữa vùng Trung du miền núi phía Bắc với vùng đồng bằng sông Hồng, là nơi chuyển tiếp giữa vùng trung du và đồng bằng, đây là đặc thù riêng có của Bắc Giang không tỉnh nào có được. Bắc Giang có thể tận dụng lợi thế kép này để trở thành đầu mối liên kết giữa Vùng Đồng Bằng sông Hồng và Vùng Trung du và miền núi phía Bắc, trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa giữa hai vùng kinh tế này.

1.2. Điều kiện tự nhiên là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang phát triển kinh tế nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm đặc thù, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng trung du và đồng bằng, Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi về địa chất, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên. Tỉnh có cả 3 vùng (vùng núi, trung du, đồng bằng), trong đó loại đất phù hợp với nhiều cây trồng, ít bị ảnh hưởng bởi thiên tai, có tiềm năng phát triển đa dạng các hàng hóa nông sản có giá trị kinh tế cao với một số sản phẩm có tính đặc trưng như cây ăn quả, rừng kinh tế, dược liệu, chăn nuôi...

Với những thuận lợi về điều kiện tự nhiên như trên, Bắc Giang có thể mạnh về trồng cây ăn quả nhiệt đới, trong đó, huyện Lục Ngạn với trên 58.800 ha đất feralit vùng đồi thấp và một phần trên núi phù hợp với việc trồng rừng, trồng các cây công

nghiệp và các cây ăn quả với sản phẩm đặc trưng là vùng trồng Vải Thiều, một trong những loại quả đặc sản của miền Bắc, có khả năng xuất khẩu ra nước ngoài.

Bắc Giang có nhiều cảnh quan thiên nhiên có thể phát triển các loại hình du lịch sinh thái như: Hồ Cẩm Sơn với diện tích mặt nước trên 2.600 ha, là hồ lớn thứ tư cả nước, hồ Khuân Thần với diện tích trên 500 ha; khu bảo tồn thiên nhiên Khe Rỗ, Tây Yên Tử... Đặc biệt là khu di tích sinh thái Tây Yên Tử có tiềm năng rất lớn về du lịch sinh thái, văn hóa tâm linh cần được khai thác. Việc đầu tư quản thể di tích phía Tây Yên Tử sẽ hình thành tuyến du lịch hấp dẫn du khách, rút ngắn khoảng quãng đường từ Hà Nội đến Chùa Đồng được 40 km. Đây sẽ là tuyến du lịch mới, phân luồng và kết nối với khu du lịch Quảng Ninh, tạo điểm nhấn về du lịch của tỉnh Bắc Giang, góp phần phát triển KT-XH, tạo việc làm, giảm nghèo cho địa phương trong thời gian tới.

1.3. Kết cấu hạ tầng tương đối phát triển, nhất là hạ tầng kết nối liên vùng, là điểm mạnh của Bắc Giang trong thu hút đầu tư.

Bắc Giang có hệ thống kết cấu hạ tầng khá tốt so với Vùng trung du và miền núi phía Bắc và cả nước nhờ được tập trung đầu tư trong những năm gần đây. Chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh đã được cải thiện đáng kể.

Tỉnh có hệ thống giao thông tương đối thuận lợi với hệ thống đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa đảm bảo kết nối thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng, các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn và các tỉnh trong khu vực.

Bên cạnh hệ hạ tầng giao thông, hệ thống kết cấu hạ tầng khác như cấp điện, thủy lợi, thông tin truyền thông của tỉnh cũng được tập trung đầu tư, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh và góp phần vào thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Theo báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (CPI) năm 2019, Bắc Giang nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp đánh giá có cơ sở hạ tầng tốt nhất cả nước năm 2019, đứng đầu trong Vùng trung du và miền núi phía Bắc. Đây là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư từ bên ngoài vào tỉnh.

1.4. Bắc Giang có lực lượng lao động dồi dào, cùng với việc quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo nghề nên chất lượng nhân lực ngày càng được nâng cao, là thế mạnh để thu hút đầu tư vào các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động.

Bắc Giang là tỉnh có dân số đông, đến năm 2019 dân số của tỉnh là 1.810 nghìn người, đứng thứ 12 cả nước. Cũng tương tự như tình trạng chung của cả nước, Bắc Giang đang trong thời điểm “dân số vàng” với dân số trong độ tuổi lao động (15 – 64 tuổi) tính đến tháng 4/2019 khoảng 1.212,8 nghìn người, chiếm 67% tổng dân số. Ngoài ra, Bắc Giang thuộc địa bàn có mức lương tối thiểu vùng thấp (vùng III, IV) theo quy định của pháp luật hiện hành nên được đánh giá là nguồn cung lao động giá rẻ cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

1.5. Yếu tố văn hoá, truyền thống phong phú, đa dạng với sự giao thoa của nhiều nền văn hóa là yếu tố thuận lợi để tỉnh phát triển các lĩnh vực dịch vụ, du lịch và xây dựng các sản phẩm mang đậm bản sắc văn hóa của địa phương.

Bắc Giang có nền văn hóa phong phú, đa dạng với sự giao thoa giữa hai miền văn hóa Việt cổ và văn hóa Tày Nùng... Văn hóa Bắc Giang mang tính chất tụ hội văn hóa người Việt, với nhiều cộng đồng dân sinh sống. Bên cạnh đó, Bắc Giang có nhiều di tích lịch sử văn hóa, trong đó: UNESCO đã công nhận Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm là di sản tư liệu ký ức thế giới khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, dân ca Quan họ là di sản văn hóa phi vật thể đại diện, ca Trù là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại cần được bảo vệ khẩn cấp; di tích Những điểm khởi nghĩa Yên Thế được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia đặc biệt, lễ hội Yên Thế, lễ hội chùa Vĩnh Nghiêm được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể quốc gia... Tất cả đã mang lại cho Bắc Giang một nguồn tài nguyên du lịch văn hoá phong phú, đa dạng.

Sự giao thoa văn hóa đã tạo nên con người Bắc Giang vừa cần cù, chịu khó, đồng cam cộng khổ vừa có tinh thần đoàn kết, sáng tạo. Những nét văn hóa đặc trưng này nếu có thể phát huy sẽ có thể trở thành động lực, là sức mạnh nội sinh đảm bảo sự phát triển bền vững của tỉnh.

Đảng ta coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, chính là coi trọng nguồn lực văn hóa, động lực của sự phát triển đất nước. Hệ thống di sản văn hóa, các giá trị văn hóa là nguồn vốn to lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội cần được phát huy, trở thành nguồn động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.6. Quy mô, xuất phát điểm nền kinh tế thuộc nhóm trên của cả nước cũng là một trong những thế mạnh của tỉnh so với nhiều tỉnh khác trong vùng và cả nước.

Là tỉnh nằm ở Vùng trung du miền núi phía Bắc, một trong 2 vùng kinh tế nghèo nhất cả nước nhưng Bắc Giang lại có nền kinh tế khá tốt so với bình quân chung cả nước. Năm 2019, quy mô GRDP theo giá hiện hành của Bắc Giang đứng thứ nhất trong vùng TDMNPB và xếp thứ 15/63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang tăng cường tích lũy, đầu tư, nâng cao tiềm lực kinh tế của tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng cao liên tục trong những năm gần đây, trong giai đoạn 2014-2019, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn ở mức “hai con số”, đặc biệt, từ năm 2016 đến nay, tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2011-2019 đạt 12,2%/năm, cao gấp hơn 2 lần tăng trưởng kinh tế bình quân cả nước. Đây là điều kiện thuận lợi để Bắc Giang có thể vươn lên, bắt kịp các nền kinh tế lớn của cả nước và trở thành một trung tâm tăng trưởng kinh tế của khu vực miền Bắc.

2. Điểm yếu

2.1. Vị trí địa lý là một trong những điểm mạnh của Bắc Giang nhưng nó cũng đem lại cho tỉnh một số bất lợi nhất định.

Do nằm gần các trung tâm kinh tế lớn, các cực tăng trưởng của cả nước nên Bắc Giang chịu áp lực cạnh tranh rất lớn từ các địa phương này trong thu hút đầu tư cũng như tìm kiếm thị trường đầu ra cho sản phẩm của tỉnh. So với các địa phương trên, Bắc Giang có nhiều bất lợi hơn do xuất phát điểm nền kinh tế thấp, cơ sở hạ tầng ít thuận lợi hơn, môi trường đầu tư, kinh doanh kém hấp dẫn hơn.

Nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh- Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng - Quảng Ninh song khoảng cách từ Bắc Giang đến cực tăng trưởng của miền Bắc là Hà Nội và đến các cửa ngõ ra quốc tế như cảng biển (Quảng Ninh, Hải Phòng), sân bay (Nội Bài, Vân Đồn, Cát Bi) lại xa hơn so với một số tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên. Nếu không phát huy được thế mạnh, tạo ra lợi thế riêng biệt thì Bắc Giang sẽ gặp nhiều bất lợi hơn so với các tỉnh lân cận cả trong thu hút đầu tư và khách du lịch cũng như thị trường đầu tư cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

2.2. Chất lượng nguồn nhân lực thấp, chưa tương xứng với quy mô, thiếu lao động trình độ cao là một trong những hạn chế của tỉnh.

Số lượng lao động lớn, lực lượng lao động trẻ song chất lượng nhân lực của tỉnh còn thấp, còn thiếu lao động trình độ cao. Tính đến năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn tỉnh 63,1% tổng số lao động nhưng lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ trên địa bàn tỉnh mới chỉ đạt 18%³, trong đó, tỷ lệ lao động có trình độ từ đại học trở lên chỉ chiếm 2,6%.

Theo Báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tỷ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc trong doanh nghiệp tại Bắc Giang chỉ chiếm 50%, xếp thứ 49/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Ý thức, tác phong công nghiệp, tính chuyên nghiệp của lao động không cao. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn yếu, các đề tài, dự án khoa học - công nghệ chưa cao, chưa trọng tâm vào sản phẩm chủ lực.

2.3. Kết cấu hạ tầng phát triển nhưng chưa đồng bộ, hạ tầng một số nơi, một số lĩnh vực chưa được đầu tư đầy đủ nên chưa phát huy được hiệu quả thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Hệ thống hạ tầng của tỉnh đã phát triển, nhưng hạ tầng trong các khu công nghiệp tập trung còn chưa được đầu tư đồng bộ. Hướng tới năm 2030 để trở thành một tỉnh

³ Nguồn: Niên giám thống kê Bắc Giang 2019

phát triển có trình độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá cao, hệ thống hạ tầng cần được tiếp tục đầu tư nhằm nâng cao chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển.

Do nằm trong tuyến hành lang Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh với nhiều tuyến giao thông quan trọng đi qua, và nằm ở cửa ngõ giao thoa giữa hai vùng kinh tế (TBMNPB và ĐBSH), sự phát triển của Bắc Giang phụ thuộc nhiều vào tính đồng bộ và năng lực của hệ thống hạ tầng hai vùng kinh tế này.

2.4. Năng lực cạnh tranh của tỉnh còn thấp một trong những điểm yếu lớn nhất của Bắc Giang

Môi trường đầu tư và kinh doanh chậm được cải thiện; tăng cường năng lực điều hành của các cấp lãnh đạo địa phương vẫn còn chậm. Năng lực cạnh tranh của Bắc Giang thể hiện qua chỉ số PCI cho thấy có sự cải thiện rõ rệt. Mặc dù thứ hạng có cải thiện đáng kể hơn trước nhưng so với cả nước thì năng lực cạnh tranh của Bắc Giang vẫn chỉ giữ vị trí thứ 40/63 tỉnh, thành phố vào năm 2019. Do vậy vẫn còn một khoảng cách rất xa với các địa phương dẫn đầu để Bắc Giang tiếp tục nỗ lực nhằm cải thiện hơn nữa thứ hạng cạnh tranh của mình trong những năm tới.

So sánh với địa phương khác trong Vùng về các chỉ số thành phần, Bắc Giang có lợi thế tốt ở một số chỉ tiêu như cơ sở hạ tầng, đào tạo lao động, tuy nhiên một số chỉ tiêu khác như tính cạnh tranh bình đẳng, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, chi phí không chính thức ở Bắc Giang lại tỏ ra kém lợi thế. Cũng qua khảo sát của Phòng thương mại và công nghiệp Việt Nam cho thấy, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn cho rằng họ không được đối xử bình đẳng so với các doanh nghiệp khác, nhất là doanh nghiệp nhà nước trong việc tiếp cận đất đai, thực hiện các thủ tục hành chính và thường phải tốn một số khoản chi phí không chính thức. Bên cạnh đó, việc cung cấp các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp tại địa phương nhìn chung vẫn còn hạn chế, điều này đã làm giảm sức hấp dẫn và hạn chế năng lực cạnh tranh của tỉnh.

2.5. Cơ cấu nền kinh tế, mô hình tăng trưởng của tỉnh còn lạc hậu, chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, chưa phát huy được hết tiềm năng và thế mạnh của tỉnh.

Cấu trúc kinh tế, mô hình tăng trưởng lạc hậu, chủ yếu gia tăng về lượng, công nghiệp phụ trợ chưa phát triển; các ngành sản xuất trong tỉnh chưa tham gia được nhiều vào chuỗi giá trị, giá trị gia tăng của sản phẩm thấp. Tỷ lệ lao động nông nghiệp cao; tỷ lệ dân số đô thị thấp. Chưa phát huy mạnh mẽ được nhân tố con người, nguồn lực con người cho phát triển.

Chưa hình thành được vùng kinh tế động lực, thiếu cơ chế chính sách có tính đột phá. Tổ chức lãnh thổ đô thị, công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp lạc hậu, thiếu liên kết, hỗ trợ để cùng thúc đẩy phát triển.

Tăng trưởng sản xuất công nghiệp có sự đóng góp chủ yếu từ khu vực FDI, sẽ là điểm yếu, thách thức khi nền kinh tế thế giới suy giảm; sản xuất nông nghiệp chưa phát triển được mô hình sản xuất quy mô lớn, năng suất, chất lượng hạn chế, sản lượng nông sản chế biến thấp. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa thật sự trở thành động lực phát triển.

Tăng trưởng lĩnh vực dịch vụ đạt thấp so với cả nước, cơ cấu ngành dịch vụ chậm chuyển dịch, chưa phát triển được nhiều ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; chưa khai thác tiềm năng, lợi thế lớn của tỉnh để phát triển dịch vụ.

Nhìn chung, cấu trúc nền kinh tế còn mất cân đối trên nhiều mặt, sự phát triển kinh tế chưa cân đối với tiềm năng, khu vực công nghiệp phát triển nhanh, trong khi khu vực dịch vụ còn hạn chế; thừa lao động nhưng lại thiếu lao động kỹ thuật có trình độ cao, chênh lệch về mức sống, thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn, khu vực miền núi và đồng bằng,...

3. Cơ hội phát triển

Việt Nam đã tham gia vào một loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới (CPTPP, EVFTA), đồng thời tiếp tục đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện (RCEP) và nhiều Hiệp định thương mại tự do khác...; Việt Nam tiếp tục thực hiện các cam kết trong Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... là những yếu tố quan trọng thúc đẩy thương mại và đầu tư... ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế - xã hội cả nước cũng như tỉnh Bắc Giang.

CMCN lần thứ tư đem lại cho nước ta, trong đó có tỉnh Bắc Giang một vận hội mới, tăng áp lực cải cách, tận dụng những lợi thế, tận dụng các cơ hội tiếp cận các công nghệ hiện đại, từ đó có thể giải quyết các vấn đề về môi trường.

Xu thế dịch chuyển dòng vốn FDI đã và đang diễn ra, ngày càng thể hiện rõ nét hơn từ khi có đại dịch Covid-19. Các tập đoàn đa quốc gia muốn dịch chuyển đầu tư từ Trung Quốc sang các nước châu Á khác như Indonesia, Ma-laysia, Ấn Độ, Việt Nam, Thái Lan, Philippines... Bắc Giang có thể tận dụng lợi thế về vị trí địa lý, nguồn nhân lực và các nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để đón làn sóng đầu tư vào Việt Nam một cách có chọn lọc.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ đã xác định vào *giữa thế kỷ XXI* (trùng ứng với thời điểm 100 năm thành lập nước Việt Nam mới) phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là tư tưởng nền tảng, là cốt lõi của tầm nhìn dài hạn đến năm 2045. Đây cũng là cơ hội Bắc Giang phát huy các cơ chế, chính sách chung để vươn lên, hướng tới khát vọng chung của cả nước.

Tầng lớp trung lưu nổi lên nhanh chóng và tốc độ đô thị hóa ngày càng tăng ở vùng Thủ đô Hà Nội và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng mang lại thêm một cơ

hội lớn trong việc mở rộng thị trường của tỉnh. Sự nổi lên của tầng lớp trung lưu vừa mang lại cơ hội, vừa làm thay đổi về kỳ vọng và tạo ra những thách thức mới. Đa số những người đó có nguyện vọng được tiêu dùng những sản phẩm, dịch vụ có giá trị cao hơn. Điều này sẽ tạo động lực để doanh nghiệp trong tỉnh cải thiện công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

Những cơ chế, chính sách mới của Nhà nước, của tỉnh, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và chuyên gia năng động, sáng tạo, nhạy bén đã trưởng thành, đang tiếp tục tạo uy tín và sức hút đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Chính quyền các cấp trong tỉnh đang nỗ lực các biện pháp cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh. Năm 2019, Bắc Giang đứng thứ 2/63 tỉnh thành phố về chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh. Đây là cơ hội để Bắc Giang tiếp tục đẩy mạnh cải cách, nâng cao uy tín của tỉnh, tạo sức hút đối với nhà đầu tư.

4. Thách thức

4.1. Thách thức từ bên ngoài

Hội nhập mở ra các cơ hội nhưng cũng đem đến những thách thức. Từ kinh nghiệm gia nhập WTO cho thấy, sự kỳ vọng và lạc quan quá mức cộng với các tiếp cận cho phát triển và định hướng nền kinh tế không phù hợp đã làm cho Việt Nam không tận dụng được nhiều cơ hội, trong khi những thách thức và nguy cơ đã trở thành hiện thực. Điều này đã gây ra những ảnh hưởng rất lớn đối với nền kinh tế và triển vọng phát triển của Việt Nam.

Quá trình đổi mới, cơ cấu lại kinh tế chưa hoàn thành và những thách thức ngày càng tăng về kinh tế chính trị. Quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng vừa là cơ hội lớn, quan trọng nhất, vừa là điều kiện cần cho phát triển và giảm thiểu các rủi ro. Hiện nay, mặc dù năng suất thấp hơn nhiều so với công nghiệp và dịch vụ, nông nghiệp vẫn sử dụng gần một nửa lực lượng lao động của nền kinh tế. Chính vì thế, lợi ích tiềm năng của việc tiếp tục chuyển dịch cơ cấu còn rất lớn. Mặc dù hội nhập quốc tế tiến triển tốt, Việt Nam đã gia nhập vào nhiều chuỗi giá trị toàn cầu nhưng lợi ích của hội nhập vẫn bị hạn chế do kết nối giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hạn chế. Những thách thức chung của nền kinh tế nêu trên cũng là những thách thức của tỉnh Bắc Giang trong thời kỳ quy hoạch tới.

Sức ép cạnh tranh từ các địa phương khác. Các địa phương khác (Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Thái Nguyên) đã tận dụng được các lợi thế ở gần Hà Nội đã có những bước tiến rất dài. Điều này sẽ là nguy cơ làm cho khoảng cách của Bắc Giang với các địa phương này càng xa hơn. Với lợi thế đi trước và sự hiện diện của nhiều nhà đầu tư lớn từ bên ngoài đã trở thành sức hút cho nhiều doanh nghiệp khác tiếp tục đến. Điều này làm cho khả năng thu hút đầu tư càng trở nên khó khăn hơn đối với Bắc Giang. Thêm vào đó, những địa phương thuộc nhóm sau đối với Bắc Giang như Phú Thọ và

Hòa Bình cũng có những bước đi cụ thể để có thể vươn lên đang gây sức ép rất lớn đối với tỉnh.

Thách thức do những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, môi trường, dịch bệnh. Những năm vừa qua, thời tiết ở khu vực miền Bắc có nhiều diễn biến thất thường, nắng nóng ngày càng nhiều hơn, nền nhiệt độ cũng ngày càng cao hơn. Thêm vào đó, các dịch bệnh từ bên ngoài như dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid ngày càng phức tạp, với độ mở của nền kinh tế hiện nay, Bắc Giang khó có thể lường trước và chủ động kiểm soát. Đây sẽ vẫn là những nguy cơ và thách thức đối với tỉnh trong thời kỳ quy hoạch sắp tới.

4.2. Thách thức từ nội tỉnh

Thách thức do điều kiện kinh tế, trước yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trong điều kiện tiềm lực kinh tế như hiện nay, Bắc Giang đang đứng trước thách thức phải giải quyết một số xung đột, mâu thuẫn trong quá trình phát triển đó là: (1) *Mâu thuẫn giữa các hoạt động kinh tế khác nhau trên cùng một địa bàn;* (2) *Mâu thuẫn giữa mục tiêu tái cơ cấu kinh tế vĩ mô với nguồn lực có hạn;* (3) *Mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế, quá trình đô thị hóa nhanh và giải quyết những vấn đề xã hội, môi trường nảy sinh, sự chênh lệch trong phát triển giữa các vùng, miền, thành phần kinh tế và các tầng lớp dân cư.*

Thách thức trong việc thu hút vốn đầu tư chất lượng cao: trong bối cảnh các điều kiện kinh tế toàn cầu hiện tại, vốn đầu tư quốc tế đang trở nên khan hiếm và nhiều nền kinh tế trong khu vực và các địa phương lân cận khác cũng đang cạnh tranh để thu hút đầu tư. Do đó, việc cạnh tranh với các địa phương trong vùng cũng như cạnh tranh với các nền kinh tế trong khu vực Đông Nam Á sẽ trở nên khó khăn hơn và đòi hỏi phải có nhiều biện pháp tạo sự khác biệt.

Thách thức do hạn chế về nguồn nhân lực: cũng như nhiều địa phương khác trong cả nước, Bắc Giang sẽ phải đối mặt với nguy cơ già hóa dân số, điều này đồng nghĩa với nguy cơ thiếu hụt về lao động. Hiện tại, tỉnh cũng đang thiếu lao động có tay nghề cao. Nếu không có biện pháp nhanh chóng cải thiện chất lượng lực lượng lao động có thể làm nản lòng các nhà đầu tư.

Thách thức do ô nhiễm môi trường làm giảm chất lượng sống và tác động xấu tới các tài nguyên du lịch: công tác quản lý về môi trường trong các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp,... còn hạn chế đã khiến chất lượng môi trường giảm sút, đất đai bị xói mòn, ô nhiễm và nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng trầm trọng hơn. Đây là một thách thức không nhỏ đối cả trong trước mắt và lâu dài.

Thách thức trong việc đổi mới tư duy phát triển, tư duy quy hoạch: trong giai đoạn tới, để có thể tạo được bước đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, Bắc Giang cần đổi mới tư duy quy hoạch. Đổi mới tư duy là yếu tố quyết định, mở đường cho việc đổi

mới quy hoạch theo yêu cầu mới. Đổi mới tư duy phải đồng bộ, phù hợp giữa lý luận và thực tiễn, nhất là nhận thức về mô hình tăng trưởng, phương thức quản lý phát triển kinh tế, xã hội. Đổi mới tư duy, nhận thức cần toàn diện từ các cấp chính quyền đến doanh nghiệp và người dân. Với thói quen và tập quán lâu đời và sự chậm chạp trong cải cách hệ thống thể chế chung hiện nay, việc đổi mới tư duy phát triển là vấn đề không đơn giản và không thể thực hiện trong một sớm một chiều.

II. CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

Việc xây dựng kịch bản phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 có thể xem như một việc đóng vai trò quan trọng đối với việc định hướng phát triển của tỉnh trong giai đoạn này. Kịch bản phát triển của tỉnh Bắc Giang được xác định trên cơ sở nghiên cứu kỹ các yếu tố đầu vào và tác động đến quá trình phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 như: thu hút vốn đầu tư, khai thác các lợi thế, tiềm năng; các cơ chế chính sách thúc đẩy sự phát triển kinh tế của tỉnh; các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển từ bên trong và bên ngoài. Ngoài ra, cũng cần cân nhắc đến nhiều yếu tố như hiệu ứng lan tỏa cho phát triển từ các trung tâm kinh tế lân cận, lan tỏa từ khu vực FDI và chuyển giao công nghệ cũng như các yếu tố khoa học, công nghệ, đào tạo nhân lực...; độ trễ tác động đến phát triển do các dự án cơ sở hạ tầng; các thuận lợi và rủi ro, thách thức đối với sự phát triển trong thời kỳ 2021-2030...

Với việc nghiên cứu các yếu tố liên quan đến phát triển đã phân tích ở mục đánh giá chung điểm mạnh, điểm yếu và cơ hội, thách thức phát triển (phân tích SWOT), kịch bản phát triển được xây dựng trên cơ sở khả năng kết hợp các yếu tố trong thời kỳ quy hoạch và đưa ra 3 kịch bản như sau:

1. Kịch bản phát triển diễn ra theo phương án 1

Đây là kịch bản được xác định ở mức thành công khiêm tốn nhất và có tính tham khảo để Bắc Giang tránh rơi vào tình trạng phát triển với kỳ vọng thấp do gặp nhiều yếu tố không thuận lợi cho phát triển xuất phát từ nguyên nhân chủ quan và khách quan. Kịch bản này có tính tham khảo nhưng cần tính tới để có phương án, đối sách phù hợp, do trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước hiện nay đã và đang cũng như sẽ có thể xuất hiện nhiều yếu tố ảnh hưởng tiêu cực khó lường.

Trong giai đoạn 2021-2030, Bắc Giang nếu không phát huy tốt được mức tăng trưởng như hiện tại do không tận dụng tốt những yếu tố đầu vào, các nguồn lực cũng như cơ hội cho phát triển nên mức tăng trưởng GRDP không giữ được đà tăng trưởng như giai đoạn vừa qua và đạt khoảng 12%/năm, và giai đoạn từ 2030 đến 2050 tăng trưởng GRDP hàng năm của tỉnh đạt từ 8-9%/năm; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt khoảng 7.600USD; cơ cấu kinh tế chuyển dịch có xu hướng chậm nên khu vực nông nghiệp đến năm 2030 chiếm khoảng 6,5-7%; khu vực Công nghiệp - Xây dựng chiếm khoảng 75-76% và khu vực Dịch vụ chiếm khoảng 16-17%. Kịch bản phát

triển này có thể xảy ra trong điều kiện mặc dù Bắc Giang sẽ cố gắng tận dụng các cơ hội, tiềm năng lợi thế để phát triển nhưng hiệu quả thực hiện không cao, bên cạnh đó thì sự phát triển còn tồn tại nhiều hạn chế mà hiện nay đã và đang diễn ra, trong thời kỳ 2021-2030 chưa giải quyết tốt những mặt hạn chế này.

Các đặc điểm còn tồn tại cần khắc phục tốt để tránh rơi vào phát triển theo kịch bản này gồm:

Thứ 1, về mặt nội tại thì: (i). Bắc Giang chưa tận dụng tốt các yếu tố như dân số vàng để phát triển, trình độ nguồn nhân lực chỉ đáp ứng được những doanh nghiệp yêu cầu lao động đơn giản, chất lượng lao động thấp⁴; (ii). Mặc dù cố gắng nhưng với trình độ nền kinh tế và nguồn nhân lực còn hạn chế nên năng suất lao động thấp và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất còn hạn chế; (iii). Trong giai đoạn 2021-2030, Bắc Giang vẫn chưa tận dụng tốt tiềm năng đất đai và tài nguyên, khoáng sản trong khi bên cạnh đó vẫn để tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng trở lên trầm trọng, nhất là môi trường nước⁵; (iv). Bắc Giang chưa khắc phục được những hạn chế trong phát triển hạ tầng công nghiệp nên thu hút đầu tư không đạt được hiệu quả cao⁶; (v). Còn tồn tại những hạn chế cơ bản trong phát triển nông nghiệp như: ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, sản xuất nhỏ lẻ, phân tán...; (v). Cần khai thác tốt hơn những thế mạnh để phát triển du lịch, dịch vụ, vận tải, logistics, bên cạnh đó là việc phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề với tính liên kết không cao nên hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh thấp, năng lực của các nhà đầu tư hạ tầng hạn chế nên giảm hiệu quả thu hút đầu tư.

Thứ 2, đối với những thách thức trong thời kỳ quy hoạch thì trong giai đoạn này vẫn tồn tại việc: (i). Nền kinh tế xuất phát điểm thấp, cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; (ii). nguồn lực cho phát triển gồm có nguồn lực tự nhiên và xã hội chưa được tận dụng tốt và sử dụng hiệu quả; (iii). Việc xây dựng và hình thành vùng kinh tế động lực, có cơ chế chính sách và điều kiện phát triển tốt để tạo ra sức phát triển lan tỏa là một thách thức lớn đối với tỉnh vẫn chưa được thực hiện hiệu quả; (iv). Chưa khai thác tốt các cơ hội trong khi lại bị ảnh hưởng tiêu cực của cuộc CMCN 4.0; (v). Sản xuất nông nghiệp trên thực tế còn chịu ảnh hưởng nhiều của thiên tai, dịch bệnh; (vi). Chịu ảnh hưởng tiêu cực từ những bất ổn an ninh,

⁴ (Riêng với diện tích đất các khu, cụm quy hoạch khoảng 6.400 ha, dự báo đến năm 2030, tổng số lao động làm việc trong KCN trên 434 nghìn người, tăng trên 300 nghìn lao động so với năm 2020. Trong khi đó, lực lượng lao động của tỉnh chỉ đáp ứng khoảng 170 nghìn lao động, còn lại trên 130 nghìn lao động là lao động cơ học từ các tỉnh khác đến làm việc (chủ yếu là các tỉnh miền núi phía Bắc. Năm 2019, số lao động cơ học từ các tỉnh làm việc trong các KCN của tỉnh là trên 38 nghìn lao động)

⁵ Qua kết quả quan trắc nước mặt tại 50 vị trí trên địa bàn tỉnh cho thấy có tới 40 điểm đã bị ô nhiễm. Qua kết quả quan trắc năm 2019 cho thấy chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh đã bị ô nhiễm tại một số nơi (xung quanh các KCN, CCN, bãi chôn lấp rác, khu chăn nuôi tập trung...).

⁶ Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp.

chính trị trong khu vực, những tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường và dịch bệnh.

Kịch bản này là phương án thấp mà cần phải tránh để Bắc Giang phát triển hiệu quả và để không rơi vào kịch bản phát triển này thì việc khắc phục những hạn chế, khó khăn, đối sách tốt với những thách thức nêu trên cần được Bắc Giang chuẩn bị thật tốt để vượt qua những hạn chế, thách thức này.

2. Kịch bản phát triển diễn ra theo phương án 2 (phương án chọn)

Đây là kịch bản được phát triển theo kỳ vọng của bản quy hoạch này, phù hợp với điều kiện và khả năng có thể phấn đấu của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Phương án được xây dựng trên cơ sở trong giai đoạn 2021-2030 Bắc Giang tận dụng khá tốt các yếu tố thuận lợi để phát triển: khai thác tốt điều kiện về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên; phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng đặc biệt là cơ sở hạ tầng giao thông, điện, đô thị, khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư. Tăng cường thu hút các nhà đầu tư vào khai thác tiềm năng về phát triển du lịch của tỉnh đặc biệt là du lịch tâm linh, sinh thái, du lịch kết hợp môn thể thao... Với các yếu tố, điều kiện đó, mức tăng trưởng GRDP giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng từ 15-16% và trong giai đoạn từ 2031-2050 duy trì đạt mức tăng 9-10%/năm; GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 5.500 USD vào năm 2025 và khoảng 9.700 USD vào năm 2030 (tiệm cận với mức thu nhập của dân cư ở các nước có mức thu nhập trung bình cao); GRDP tính theo giá thực tế năm 2030 đạt khoảng 630 ngàn tỷ; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ trọng khu vực Nông nghiệp giảm xuống khoảng 5-6% vào năm 2030; tỷ trọng các ngành Công nghiệp – xây dựng chiếm khoảng 77-78%; tỷ trọng các ngành dịch vụ khoảng 15-16%.

Để phát triển theo kịch bản này thì tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 khoảng 1,6-1,7%/năm, đến năm 2025 dân số của tỉnh khoảng 1,9 đến 2 triệu người và khoảng 2,3 triệu người vào năm 2030; năm 2050 trên 2.8-3,0 triệu người; số lao động cần có của tỉnh đến năm 2025 cần khoảng 1,2 đến 1,3 triệu người và đến năm 2030 cần khoảng 1,3-1,4 triệu người (trong đó lao động trong khu vực Công nghiệp - Xây dựng cần khoảng 760 - 770 ngàn người; lao động ở khu vực Dịch vụ cần khoảng 340 - 350 ngàn người).

Kịch bản có tính khả thi song cần sự nỗ lực của các cấp ngành, các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong tỉnh thì mới đạt được mức tăng trưởng quan trọng này. Các điều kiện cần thiết khác để phát triển theo kịch bản được xác định như sau:

Với kịch bản này thì: (i). Bắc Giang tiếp tục phát huy và duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ở mức cao của giai đoạn 2011-2020, tận dụng tốt các cơ hội từ bên ngoài để phát triển như khai thác tốt và sử dụng hiệu quả các nguồn lực (tự nhiên, xã hội) cho

quá trình phát triển⁷; (iii). Các lợi thế về kết nối giao thông được khai thác hiệu quả để có thể mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của tỉnh; (iv). Với việc duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và hiệu quả kinh tế ở mức tốt nên Bắc Giang có thể tăng nguồn thu cho ngân sách cũng như huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bên cạnh việc thu hút tốt các nguồn vốn đầu tư thì việc cải cách thể chế cũng tạo điều kiện thông thoáng hơn, thu hút đầu tư ở mức khá so với các tỉnh trong vùng Thủ đô; (v). Bắc Giang sẽ tập trung cho phát triển những ngành công nghiệp với công nghệ ngày càng hiện đại để có hiệu quả kinh tế cao và ngày càng nâng cao trình độ người lao động lên ở mức khá so với các tỉnh trong vùng thủ đô để có thể thu hút đầu tư và tận dụng các cơ hội phát triển lan tỏa từ Thủ đô Hà Nội và các tỉnh lân cận⁸; Tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng 6 KCN hiện có và xây dựng mới 19 KCN để đón bắt cơ hội đầu tư từ nước ngoài. (vi). Bắc Giang nâng cấp cơ sở hạ tầng và thực hiện các biện pháp để sử dụng hiệu quả các khu, cụm công nghiệp, thu hút được nhiều nhà đầu tư từ bên ngoài vào đi kèm với phát triển có hiệu quả các làng nghề, khai thác hiệu quả và các tiềm năng, lợi thế cho phát triển công nghiệp⁹; (vii). Ưu tiên đầu tư phát triển vùng động lực của tỉnh, xây dựng vùng động lực là tâm điểm thu hút nguồn lực, địa bàn hội nhập giao thương của tỉnh, là hạt nhân phát triển của cả tỉnh, đóng vai trò quyết định nâng cao vị thế vai trò của tỉnh Bắc Giang đối với cả nước. (viii). Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế về văn hóa, lịch sử, cảnh quan cho phát triển dịch vụ, du lịch.

Với kịch bản phát triển này thì Bắc Giang cũng cần tận dụng tốt các cơ hội cho phát triển tương tự như ở kịch bản 1: (i). Tận dụng tốt các cơ hội lan tỏa trong phát triển từ các trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh về thu hút đầu tư, nâng cao nguồn nhân lực; (ii). Khai thác tốt cơ hội để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản và các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ (thông qua đường bộ và đường thủy) với thị trường Trung Quốc và các thị trường quan trọng như Nhật, Hàn Quốc, Châu Âu...¹⁰; (iii). (iv). Thu hút được các doanh nghiệp FDI dịch

⁷ Với lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, có QL1A chạy qua, và là tỉnh có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa khai thác được tiềm năng, lợi thế này.

⁸ Động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua chủ yếu là ngành CN- XD, trong đó đặc biệt là ngành CN (CN đóng góp 8,5 điểm phần trăm, XD đóng góp 1,1 điểm phần trăm); ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 0,5 điểm phần trăm, dịch vụ đóng góp 1,8 điểm phần trăm.

⁹ Hạ tầng công nghiệp của tỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư (*vừa thiếu, vừa chưa đồng bộ*). Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN, CCN chậm; kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, hạ tầng các khu, CCN, cấp thoát nước... còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào khu vực FDI, liên kết giữa các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong liên kết tham gia chuỗi giá trị, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ từ nước ngoài chưa thực sự hiệu quả.

¹⁰ Với sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu của tỉnh có mức tăng trưởng vượt bậc, tăng từ 333 triệu USD (năm 2010) lên 9.179 triệu USD (năm 2019); tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2019 là 44,6%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là: hàng may mặc, thiết bị, linh kiện điện tử, hàng nông sản. Trong đó hàng điện tử (chiếm 55%), may mặc (chiếm 40%) và nông sản (chiếm 2%). Thị trường xuất khẩu chủ yếu: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ, Mỹ, Canada, Nga, Uzbekistan, Asean...

chuyển từ Trung Quốc và các nước ASEAN; (v). Khai thác tốt lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, có QL1A chạy qua, và là tỉnh có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước; (vi). Thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ để đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN đáp ứng yêu cầu phát triển với công nghệ hiện đại và tinh ưu tiên vốn đầu tư hoàn thiện hạ tầng công nghiệp để phát huy tốt hiệu quả diện tích đất các khu, cụm công nghiệp hiện có; (vii). Hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng giao thông để tận dụng tốt hơn các cơ hội phát triển từ bên ngoài.

Ngoài việc tận dụng tốt các tiềm năng, lợi thế cho phát triển cũng như khai thác tốt các cơ hội thì để phát triển thành công theo kịch bản 2 thì các yếu tố hạn chế còn tồn tại (điểm yếu) và những (thách thức) cho phát triển của tỉnh cũng cần giải quyết tốt.

3. Kịch bản thứ 3 (tương ứng với phương án phát triển cao)

Đây là kịch bản thành công ở mức cao nhất đó là Bắc Giang huy động và sử dụng hiệu quả tốt nhất các yếu tố đầu vào cho phát triển, những điểm có tính đột phá trong phát triển được khai thác, sử dụng hiệu quả; phát huy tận dụng được các mặt mạnh và khai thác, tận dụng tốt các cơ hội phát triển từ bên ngoài trong khi vẫn khắc phục được những hạn chế, khó khăn, thách thức cho quá trình phát triển. Đây là kịch bản kỳ vọng ở mức phấn đấu cao nhất. Bắc Giang tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh tế, tập trung cao cho việc tạo nguồn thu ngân sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tích lũy đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, duy trì mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng hiện tại, mức tăng trưởng GRDP trong giai đoạn 2021-2030 đạt khoảng 17%/năm trở lên trong giai đoạn 2021-2030 và giai đoạn sau 2030 phấn đấu giữ mức tăng trưởng GRDP hàng năm khoảng 10-11%. *(Hiện nay, tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn giai đoạn 2016-2020 đạt 14%/năm); GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 66,7triệu đồng/người; Tỷ lệ VA/GO tương đối tốt (khoảng trên 29%); Tốc độ tăng năng suất lao động có xu hướng tăng (từ 8-14%/năm); cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng CN - XD và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản); cơ cấu kinh tế phấn đấu đến năm 2030 các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 16-17%; ngành Công nghiệp – Xây dựng chiếm khoảng 76-77%; khu vực Nông nghiệp giảm xuống khoảng 5-6% vào năm 2030; GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 12.000USD (đạt mức thu nhập trung bình cao, cao hơn khoảng 1,3-1,6 mức GDP bình quân đầu người của cả nước.*

Để phát triển theo kịch bản này, tỉnh cần tập trung đất cho phát triển công nghiệp, trong đó đất cho phát triển các khu, cụm công nghiệp, tận dụng cơ hội từ việc đón bắt tốt làn sóng đầu tư, dịch chuyển từ Trung quốc khi chi phí nhân công tại Trung quốc tăng và căng thẳng thương mại Mỹ - Trung; Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021-2030 duy trì khoảng 1,6-1,7%/năm, đến năm 2025 dân số của tỉnh khoảng 1,9 đến

2 triệu người và khoảng 2.2-2,3 triệu người vào năm 2030; năm 2050 trên 2.8-3,0 triệu người; số lao động cần có của tỉnh đến năm 2030 khoảng 1,3-1,4 triệu người.(trong đó lao động trong khu vực Công nghiệp – Xây dựng cần khoảng 760 - 770; lao động ở khu vực Dịch vụ cần khoảng 340 - 350 ngàn người). Tuy nhiên, trình độ lao động cần đạt ở mức cao, đáp ứng tốt nhu cầu lao động của các doanh nghiệp với công nghệ cao được thu hút về các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp bình quân đạt 16-17%/năm; Các điều kiện cần thiết khác để phát triển theo kịch bản này được hợp như sau:

Thứ 1, cần khai thác hiệu quả các điểm mạnh cho phát triển: Bao gồm (i). Sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó đáng chú ý là sử dụng hiệu quả quỹ đất hiện có, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao năng suất đối với sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách hiệu quả; (ii). Tận dụng tốt các lợi thế về kết nối giao thông để phục vụ sản xuất, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm ở trong và ngoài nước; (iii). Tiếp tục nâng cao hiệu quả kinh tế, tập trung cao cho việc tạo nguồn thu ngân sách đầu tư cho cơ sở hạ tầng, tích lũy đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, duy trì mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng hiện tại; Cơ cấu kinh tế phân đầu đến năm 2030 các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng khoảng 25-30% tổng GRDP; ngành Công nghiệp – Xây dựng chiếm khoảng từ 63-70% tổng GRDP và khu vực Nông nghiệp giảm xuống dưới 6% tổng GRDP của toàn tỉnh; GDP bình quân đầu người đến năm 2030 phân đầu ở mức trên 10.000 USD (đạt mức thu nhập trung bình cao, cao hơn khoảng 1,3-1,5 mức GDP bình quân đầu người của cả nước. Tạo điều kiện tối đa và thông thoáng về cơ chế, chính sách khuyến khích việc thu hút các nguồn vốn đầu tư phát huy hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội; (iv). Tập trung cho phát triển những ngành công nghiệp có hiệu quả kinh tế cao, nâng cao hiệu quả sử dụng đất ở các khu, cụm công nghiệp, các làng nghề và đi kèm với đó là đầu tư để hoàn thiện kết cấu hạ tầng; (v). Tập trung nâng cao trình độ người lao động song song với việc khuyến khích đầu tư phát triển, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội; (vi). Phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về văn hóa, lịch sử, cảnh quan cho phát triển du lịch, dịch vụ.

Thứ 2, tận dụng tốt các cơ hội phát triển trong thời kỳ quy hoạch: (i). Tận dụng các cơ hội lan tỏa trong phát triển từ các trung tâm kinh tế quan trọng của cả nước về thu hút đầu tư, nâng cao nguồn nhân lực; (ii). Khai thác tốt cơ hội để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông sản và các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ với thị trường Trung Quốc và các thị trường quan trọng như Nhật, Hàn Quốc, Châu Âu...; (iii). Những biến động kinh tế thế giới và khu vực có thể tạo cơ hội để Bắc Giang khai thác mở rộng thị trường, đáng chú ý là thị trường nông sản Trung Quốc; (iv). Thu hút được các doanh nghiệp FDI dịch chuyên từ Trung Quốc và các nước ASEAN; (v). Khai thác tốt lợi thế nằm trên hành lang kinh tế Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và là tỉnh

có vị trí là “cửa ngõ kép”, tỉnh có điều kiện để phát triển mạnh dịch vụ logistics và nằm trong quy hoạch phát triển dịch vụ logistics cả nước; (vi). Thu hút được các nhà đầu tư có tiềm lực mạnh về vốn và công nghệ để đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN đáp ứng yêu cầu phát triển; (vii). Hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng giao thông để tận dụng tốt hơn các cơ hội phát triển từ bên ngoài.

Như vậy, trong 3 kịch bản phát triển của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 thì kịch bản phát triển theo phương án 2 là kịch bản được bản quy hoạch này lựa chọn để phát triển và có tính phù hợp nhất đối với tiềm năng, lợi thế, cơ hội và thách thức của tỉnh trong giai đoạn từ năm 2021-2030 và nếu như phân đầu tốt thì tỉnh vẫn có thể tính đến khả năng phát triển theo kịch bản thứ 1 khi hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi có tính đột phá lớn đối với sự phát triển của tỉnh trong giai đoạn này.

Bảng: Tổng hợp 03 phương án phát triển thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
Phương án I							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	80.405	249.462	1.172.485	12,0	8,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.339	13.822	22.649	2,0	2,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	51.926	198.816	943.460	14,4	8,1
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	44.746	181.024	843.743	15,0	8,0
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.180	17.793	99.717	9,5	9,0
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.297	33.025	185.084	8,0	9,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.843	3.799	21.291	7,5	9,0
	GDP/người (USD)	USD	2.881	7.600	35.514	-	-
	<i>So sánh với cả nước</i>	%	96,0	95,0			
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,7	6,5	3,6	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,7	76,3	67,0	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,8	69,2	59,6	-	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
	+ Xây dựng	%	8,8	7,1	7,3	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	15,9	27,8	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	1,3	1,7	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Ngàn tỷ đồng	327.718	1.110.135	7.468.431	13,0	10,0
Phương án II (Chọn)							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	80.405	326.243	1.996.351	15,0	9,5
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.339	14.515	26.216	2,5	3,0
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	51.926	270.734	1.691.294	18,0	9,6
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	44.746	247.420	1.519.555	18,7	9,5
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.180	23.314	171.739	12,5	10,5
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.297	36.213	243.624	9,0	10,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.843	4.781	35.217	10,0	10,5
	GDP/người (USD)	USD	2.881	9.700	62.163	-	-
	So sánh với cả nước	%	96,0	121,3			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021-2030	2031-2050
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,7	6,0	2,6	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,7	77,2	63,5	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,8	70,0	57,5	-	-
	+ Xây dựng	%	8,8	7,2	5,9	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	15,0	32,2	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	1,8	1,7	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng	327.718	1.585.907	15.298.120	17,1	12,0
Phương án III							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	80.405	387.467	3.111.589	17,0	11,0
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.339	15.239	30.322	3,0	3,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	Tỷ đồng	51.926	321.563	2.592.542	20,0	11,0
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	44.746	296.091	2.387.182	20,8	11,0
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	7.180	25.472	205.360	13,5	11,0

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2030	2050	Tăng trưởng(%)	
						2021- 2030	2031- 2050
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	15.297	45.431	438.239	11,5	12,0
	- Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.843	5.234	50.486	11,0	12,0
	GDP/người (USD)	USD	2.881	12.058	94.444	-	-
	So sánh với cả nước	%	96,0	150,7			
2	Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	-	-
	- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	%	17,7	5,4	2,1	-	-
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	57,7	76,5	56,3	-	-
	+ Công nghiệp	%	48,8	70,2	51,6	-	-
	+ Xây dựng	%	8,8	6,4	4,7	-	-
	- Dịch vụ	%	22,5	16,2	39,7	-	-
	- Thuế sản phẩm	%	2,2	1,8	1,9	-	-
3	Tổng vốn đầu tư (Lũy kế theo giai đoạn)	Tỷ đồng	327.718	1.871.370	25.719.152	19,0	14,0